

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	4
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	5
PHẦN 1: MỞ ĐẦU.....	6
1. Mở đầu:	6
2. Tính cấp thiết của đề tài:	7
3. Mục tiêu của luận văn:	7
4. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu:	8
5. Các vấn đề cần giải quyết:	8
6. Phương pháp nghiên cứu:.....	8
7. Những đóng góp của luận văn:	8
PHẦN 2: NỘI DUNG	10
CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM.....	10
1.1. Giới thiệu chung về tình hình xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.	10
1.2. Những khó khăn và bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.....	15
1.2.1. Hệ thống quản lý trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam còn bất cập:	16
1.2.2. Giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan còn nhiều bất cập trong lĩnh vực môi trường:.....	34
1.2.3. Cơ cấu và địa bàn đầu tư của Đài Loan tại Việt Nam còn mất cân đối:38	
1.2.4. Quan hệ trong một số liên doanh Việt Nam - Đài Loan còn tồn tại nhiều vấn đề nội cộm.	43
1.2.5. Vấn đề an ninh chính trị và ổn định xã hội:.....	44

CHƯƠNG II: CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ VIỆC THỰC HIỆN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM.....	49
2.1.1. Khái niệm về khoa học quản lý:.....	49
2.1.2. Khái niệm về đầu tư xây dựng:	50
2.1.3. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài:	50
2.1.4. Khái niệm về xây dựng:	51
2.1.5 Khái niệm về công trình công nghiệp:.....	51
2.1.6. Khái niệm về dự án đầu tư xây dựng:.....	51
2.1.7. Nội dung, hình thức quản lý đầu tư xây dựng công trình công nghiệp: 51	
2.1.8. Bản chất của triển khai xây dựng các dự án:	54
2.1.9. Các mục tiêu của thực hiện triển khai xây dựng các dự án:.....	54
2.2 Cơ sở pháp lý về việc thực hiện triển khai các dự án công nghiệp Đài Loan ở Việt Nam:	55
2.2.1 Luật Xây dựng số 16/2003/QH11:	55
2.2.4. Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005.....	59
2.2.5. Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.....	60
2.2.6. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về xây dựng công trình công nghiệp ở Việt Nam	61
CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP NHẪM GIẢI QUYẾT CÁC BẤT CẬP TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM	62
3.1. Đối với bất cập của hệ thống quản lý trong giai đoạn xây dựng:.....	62
3.1.1. Nhóm giải pháp về Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng:	63
3.1.2. Nhóm giải pháp về Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư:.....	66

3.1.3. Nhóm giải pháp về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai:	68
3.1.4. Nhóm giải pháp về kế hoạch, quy hoạch, xây dựng chiến lược và dự báo cho việc đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:.....	69
3.1.5. Nhóm giải pháp về cơ chế giám sát, chế tài xử phạt các hình thức vi phạm trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:	75
3.1.6. Nhóm giải pháp về công tác đền bù giải phóng mặt bằng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:	77
3.1.7. Nhóm giải pháp về công tác kiểm tra kiểm soát nguồn vốn các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:	79
3.1.8. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực xây dựng đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:	81
3.2. Nhóm giải pháp về hệ thống quản lý trong lĩnh vực môi trường các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:	85
3.3. Nhóm giải pháp trong cơ cấu và địa bàn đầu tư các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:.....	88
3.4. Nhóm giải pháp về liên doanh Việt Nam - Đài Loan:	89
3.5. Nhóm giải pháp về an ninh chính trị - xã hội các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:.....	89
PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	91
1. Kết luận:	91
2. Kiến nghị:.....	92
PHẦN 4: TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	93
1. TÀI LIỆU VĂN BẢN PHÁP LUẬT:	93
2. TÀI LIỆU TẠP CHÍ KHOA HỌC:.....	94
3. SÁCH:	95

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Thống kê hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Đài Loan tháng 6, 6 tháng 2013

Bảng 1.2: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo ngành)

Bảng 1.3: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo địa phương)

Bảng 1.4: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo hình thức)

Bảng 3.1: Quy định mức mua bảo hiểm công trình.

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Sơ đồ hệ thống quản lý các công trình xây dựng

Hình 1.2: Sơ đồ hệ thống các thành tố tham gia vào công trình xây dựng

Hình 1.3: Phối cảnh khu công nghiệp Đài Tư - Hà Nội

Hình 1.4: Phối cảnh khu công nghiệp Vân Trung - Bắc Giang

Hình 1.5: Phối cảnh khu công nghiệp Bình Xuyên II - Vĩnh Phúc

Hình 1.6: Phối cảnh khu công nghiệp Bá Thiện - Vĩnh Phúc

Hình 1.7: Dự án khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark

Hình 1.8: Sau 6 năm khởi công, dự án thép vẫn là bãi đất trống mênh mông

Hình 1.9: Cảnh sát kiểm tra bể của công ty Tung Kuang

Hình 1.10: Công xả nước thải từ nhà máy Vedan ra sông Thị Vải

Hình 1.11: Công ty Vedan xả thải trực tiếp ra môi trường

Hình 1.12: Các chủ thể tham gia thực hiện dự án

Hình 3.1: Mô hình quản lý nhà nước trong giai đoạn xây dựng

Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước

Hình 3.3: Quy trình hoàn thiện hồ sơ thiết kế

Hình 3.4: Sơ đồ tổ chức thi công trên công trường

PHẦN 1: MỞ ĐẦU

1. Mở đầu:

Trong những năm gần đây, nền kinh tế nước ta tăng trưởng nhanh chóng, cơ cấu nền kinh tế được chuyển dịch tạo ra nguồn động lực thu hút nguồn vốn đầu tư cho xây dựng. Thêm vào đó là sự phát triển của quá trình công nghiệp hóa đất nước kéo theo ngành xây dựng phát triển với nhịp độ rất lớn đồng thời từ khi Nhà nước thực hiện chính mở cửa đã thu hút rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam để tìm kiếm cơ hội. Chính vì sự đầu tư này mang theo nhiều đòi hỏi của nhà đầu tư về công tác quản lý, giám sát chất lượng công trình cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, song song với việc đó là các yêu cầu về áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiêu chuẩn quốc tế, sử dụng các vật liệu mới tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.... Do những đòi hỏi xuất phát từ thực tiễn như vậy, chúng ta phải nâng cao hơn nữa về công tác quản lý, giám sát chất lượng công trình cũng như hoàn thiện các văn bản pháp lý trong lĩnh vực xây dựng, nâng cao vai trò quản lý Nhà nước, qui định rõ trách nhiệm cho các bên có liên quan, bảo vệ lợi ích cộng đồng cũng như hài hòa lợi ích của các bên có liên quan. Trong thời gian vừa qua Nhà nước cũng đã ban hành rất nhiều các văn bản pháp quy nhằm quản lý chất lượng của công trình xây dựng, qui định rõ trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào quá trình xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản đó để đảm bảo chất lượng công trình xây dựng cũng như sớm đưa dự án vào hoạt động.

Do vậy việc nghiên cứu các giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án là rất cần thiết và giữ một vai trò hết sức quan trọng trong công tác quản lý dự án nhằm tránh gây lãng phí nguồn nhân lực cũng như nguồn tài nguyên và sớm đưa công trình và sử dụng.

2. Tính cấp thiết của đề tài:

Nhằm khuyến khích và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội Nước CHXHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 đã tạo một hành lang pháp lý cho các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào Việt Nam.

Thực hiện đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước trong thời gian vừa qua Nhà nước Việt Nam đã tập trung huy động các nguồn lực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng trên phạm vi cả nước, đặc biệt là phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư của các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, trong đó có nhiều khu công nghiệp, nhà máy do các doanh nghiệp Đài Loan làm chủ đầu tư.

Mặc dù vậy, trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của các nhà đầu tư nước ngoài còn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong các thủ tục hành chính, văn bản pháp luật của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, bất đồng ngôn ngữ...

Do đó, để góp phần tạo sự tin tưởng cũng như tâm lý yên tâm của các nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời giảm thiểu tối đa chi phí đầu tư xây dựng ban đầu cũng như rút ngắn thời gian thi công để nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng, căn cứ vào tầm quan trọng của việc xây dựng các dự án công nghiệp sao cho đúng với các văn bản pháp quy của Nhà nước, kết hợp với kinh nghiệm nhiều năm làm việc với các chủ đầu tư là các doanh nghiệp Đài Loan, tác giả nhận thấy việc nghiên cứu đề tài: **“Nghiên cứu các giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam”** là thực sự cần thiết hiện nay.

3. Mục tiêu của đề tài:

Góp phần tìm ra các giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam

4. Đối tượng và Phạm vi nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu là các công trình công nghiệp Đài Loan ở Việt Nam.

Phạm vi đề tài giới hạn ở nghiên cứu các giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.

5. Các vấn đề cần giải quyết:

- Đánh giá thực trạng trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam

- Phân tích nguyên nhân, tìm ra các giải pháp để cải thiện trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam

- Đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.

6. Phương pháp nghiên cứu:

Căn cứ vào tình hình thực tiễn đang gặp phải, tác giả dùng biện pháp biện chứng duy vật để xem xét, phân tích các vấn đề còn bất cập trong giai đoạn xây dựng dự án và đặc biệt cho các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam. Đồng thời bằng việc sử dụng các phương pháp tổng hợp, phân tích kết hợp với nghiên cứu lý thuyết tác giả sẽ lý giải các ý tưởng theo mục đích đề tài đã đề ra.

7. Những đóng góp của đề tài:

- Giúp cơ quan quản lý Nhà nước đưa ra quy trình quản lý trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam phù hợp với tình hình thực tế.

- Giúp cơ quan quản lý Nhà nước đưa ra giải pháp quản lý trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam một cách khoa học, đạt hiệu quả cao trong quá trình thực hiện.

- Giúp cơ quan quản lý Nhà Nước hoàn thiện các văn bản pháp quy có liên quan tới việc đầu tư các dự án công nghiệp.

PHẦN 2: NỘI DUNG

CHƯƠNG I: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM

1.1. Giới thiệu chung về tình hình xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.

- Thực tiễn phát triển kinh tế thế giới và Việt Nam cho thấy việc mở cửa giao lưu kinh tế với thế giới nói chung và đối với Đài Loan nói riêng luôn đem lại nguồn lực to lớn, thúc đẩy nền kinh tế trong nước phát triển nhanh và mạnh hơn. Đối với doanh nghiệp Đài Loan sang đầu tư tại Việt Nam đã góp phần phát huy vai trò tích cực trong việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, từng bước chuyển dịch hợp lý cơ cấu kinh tế và phân công lao động.

- Đặc biệt, đối với các đơn vị chủ đầu tư là các doanh nghiệp Đài Loan sang Việt Nam đầu tư chủ yếu đầu tư vào các ngành sản xuất như dệt may, da giày, điện tử,... do đó các nhà xưởng sản xuất được xây dựng trong các khu công nghiệp, cụm công nghiệp...

- Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/7/2013, trên cả nước đang có 2.260 dự án của các nhà đầu tư Đài Loan đầu tư với tổng vốn đăng ký là 27,4 tỉ USD, xếp thứ 3 trong danh sách các nước, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam.

- Số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan cũng cho thấy, trong 6 tháng đầu năm 2013, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Đài Loan đạt trên 1 tỷ USD, trong đó tập trung nhiều ở các mặt hàng như: Thủy sản, chè, gạo, sắn, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, giấy, dệt may, giày dép, gốm sứ, điện thoại các loại và linh kiện...

- Đồng thời, từ đầu năm đến nay, Việt Nam đã nhập khẩu 4,3 tỷ USD hàng hóa từ Đài Loan, trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên phụ liệu phục vụ cho sản xuất trong nước như: thức ăn gia súc và nguyên liệu; xăng dầu các loại; hóa chất; chất dẻo nguyên liệu; nguyên phụ liệu dệt, may, da giày; sắt thép các loại; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện... Hiện Đài Loan đang là một trong những thị trường cung cấp chính nguyên phụ liệu, máy móc cho nhiều ngành nghề tại Việt Nam.

Bảng 1.1: Thống kê hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Đài Loan tháng 6, 6 tháng 2013

DVT: USD

	KNXK T6/2013	KNXK 6T/2013	KNXK 6T/2012	% sánh 6T/2013 với 6T/2012
Tổng KN	188.433.688	1.031.841.342	928.680.474	11,11
Điện thoại các loại và linh kiện	46.832.995	235.295.832	125.161.466	87,99
Hàng dệt, may	11.836.597	88.888.866	92.971.672	-4,39
Hàng thủy sản	11.416.335	56.309.637	60.855.203	-7,47
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	8.220.331	52.950.360	55.530.294	-4,65
Cao su	6.687.149	39.039.074	62.291.683	-37,33
Giấy và các sản phẩm từ giấy	5.664.135	37.277.110	37.385.491	-0,29
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	4.989.119	35.713.107	20.852.077	71,27

Giày dép các loại	7.120.616	34.013.867	30.416.789	11,83
Gỗ và sản phẩm gỗ	4.886.099	34.008.853	30.000.444	13,36
Sản phẩm gốm, sứ	6.600.625	31.896.476	24.518.433	30,09
Xơ, sợi dệt các loại	2.718.312	19.307.898	10.817.745	78,48
Sản phẩm từ sắt thép	3.799.294	18.465.971	19.191.105	-3,78
Phương tiện vận tải phụ tùng	2.763.805	16.631.380	14.907.106	11,57
Sắt và các sản phẩm từ sắt	1.235.650	15.753.022	16.188.567	-2,69
Gạo	1.456.687	15.229.290	31.416.279	-51,52
Sản phẩm từ chất dẻo	2.923.626	14.865.075	13.815.098	7,60
Chè	3.504.739	14.340.186	12.822.557	11,84
Sản phẩm hóa chất	1.980.795	11.059.612	8.823.689	25,34
Kim loại thường khác và sản phẩm	2.161.982	10.765.706	11.096.701	-2,98
Hàng rau quả	1.506.610	10.348.459	11.152.895	-7,21
Sắt thép các loại	5.413.209	10.046.805	8.151.616	23,25
Hóa chất	2.977.021	9.132.274	6.484.739	40,83
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	1.073.866	6.739.230	6.683.694	0,83
Sản phẩm từ cao su	1.268.646	6.623.716	8.086.646	-18,09
Hạt điều	1.336.175	6.560.073	7.689.556	-14,69
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	607.253	5.049.732	6.413.789	-21,27

Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	799.418	4.241.688	4.276.967	-0,82
Sản phẩm mây tre cói và thảm	604.848	3.112.609	3.363.249	-7,45
Than đá	1.020.250	2.333.011	1.940.644	20,22
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	362.965	1.936.174	10.146.137	-80,92
Dây điện và dây cáp điện	208.491	1.697.495	1.409.663	20,42
Chất dẻo nguyên liệu		776.765	1.750.930	-55,64
Quặng và khoáng sản khác	93.600	348.393	1.050.160	-66,82

(Nguồn số liệu: Tổng cục Hải quan)

- Theo phân tích của Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư thì động cơ cho việc lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của doanh nghiệp Đài Loan cho đến nay tập trung vào đầu tư do những yếu tố sau đây:

1. Chi phí lao động thấp;
2. Chi phí đất đai thấp, ưu đãi thuế quan và các ưu đãi khác;
3. Khai thác tiềm năng thị trường;
4. Theo yêu cầu và nhu cầu dịch chuyển của chuỗi cung ứng.

- Tiếp cận tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam cũng là một động cơ, song không chiếm vị trí trọng yếu trong quyết định đầu tư của các doanh nghiệp, năm 2007 chỉ là động cơ đứng thứ 10 với 3,57%, tới năm 2011 cũng vẫn xếp hạng 9 với 4,26%.

- Hiện tại cho thấy Đài Loan vẫn luôn tin tưởng vào môi trường đầu tư tại Việt Nam. Trong thời gian tới, các doanh nghiệp Đài Loan sẽ tiếp tục tăng cường đầu tư vào Việt Nam trong các lĩnh vực: bảo hiểm, môi trường, phụ

tùng ô-tô, khung xe đạp, thực phẩm, mỹ phẩm, dụng cụ thể thao, thiết bị y tế, thiết bị điện...Hy vọng Đài Loan vẫn luôn luôn nằm trong top dẫn đầu thị trường các nước đầu tư vào Việt Nam. (Nguồn số liệu: Theo Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

- Quan hệ Việt Nam - Đài Loan có một nền tảng truyền thống vững chắc và có nhiều nhân tố tích cực để phát triển đi lên. Đó chính là sự gặp gỡ về lợi ích và thiện ý hợp tác của cả hai quốc gia. Việt Nam là một nước Châu á, nằm trong khu vực Đông Nam á, một bộ phận quan trọng trong đầu tư và lợi ích của Đài Loan. Kinh nghiệm của Đài Loan trong đầu tư ở Đông Nam á, cho thấy rằng cũng như phần lớn các nước Đông Nam á khác, Việt Nam có thể đáp ứng được những mục tiêu chủ yếu về đầu tư trực tiếp của Đài Loan như: nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, một thị trường tiềm năng lớn. Việt Nam hiện đang cố gắng thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực mà Đài Loan đã thành công khi đầu tư ở các nước Đông Nam á. Đài Loan cũng nhận thức được phải giúp đỡ Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế nhằm giữ vững hoà bình và ổn định Đông Nam á.

- Hầu hết các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất của Đài Loan ở Việt Nam hầu hết được tập trung tại các trung tâm kinh tế phát triển của đất nước, cơ sở hạ tầng giao thông thuận tiện cho việc xuất và nhập hàng.

Ví dụ như: Khu công nghiệp Tân Tạo - Thành phố Hồ Chí Minh, khu công nghiệp Bình Phước - Đài Loan - tỉnh Bình Phước...

- Sau khi thực hiện chính sách mở cửa năm 1986, Chính phủ Việt Nam bắt đầu chú trọng việc kêu gọi đầu tư nước ngoài bằng cách tạo ra môi trường pháp lý thông thoáng (Luật Đầu tư nước ngoài 1988) và xây dựng nền tảng hạ tầng đáp ứng yêu cầu hoạt động đầu tư của Đài Loan ở Việt Nam.

- Các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao của Đài Loan ở Việt Nam được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế là chính sách được các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhất khi thực hiện hoạt động đầu tư trực tiếp tại Việt Nam. Lộ trình điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ 32% (1997) cho đến 25% (2009) và gần đây nhất là 22%(hiệu lực 01.01.2014), 20% (hiệu lực 01.01.2016) đã tạo một bước tiến lớn giúp các doanh nghiệp trong và ngoài nước “hào hứng” hơn với việc tiến hành kinh doanh trong bối cảnh kinh tế hiện nay. *(Nguồn số liệu: Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam)*

- Theo kết quả điều tra của Bộ Kinh tế Đài Loan thì Việt Nam vẫn là địa điểm đầu tư quan trọng nhất trong vòng 3 năm tới (tỷ trọng được lựa chọn đạt 14,41%). Các dự án đầu tư của Đài Loan được phân bổ trên 53 tỉnh, thành phố của Việt Nam, nhưng chủ yếu tập trung tại các địa phương như Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Hải Phòng, Long An, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Vĩnh Phúc và Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Với số liệu thống kê trên đồng thời gắn liền với tình hình thực tế xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam còn rất nhiều bất cập chưa thỏa đáng là nước đứng thứ 3 về đầu tư tại Việt Nam, bên cạnh các doanh nghiệp xây dựng dự án có hiệu quả còn có rất nhiều dự án xây dựng chậm trễ thậm chí chỉ xin đất, đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp rồi không xây dựng dự án việc này ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống sinh hoạt của dân cư xung quanh dự án.

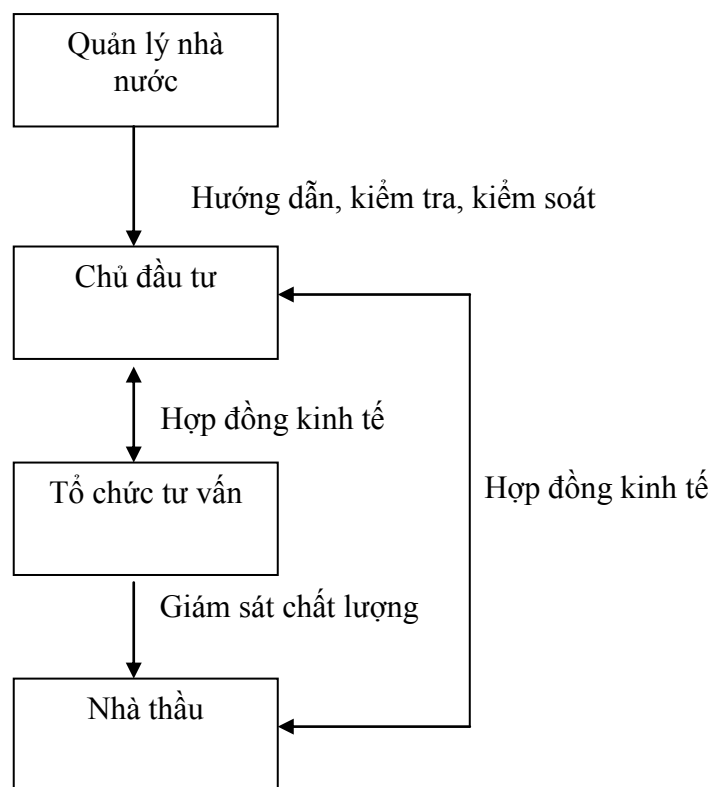
1.2. Những khó khăn và bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.

Với tốc độ đầu tư đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam đã đem lại hiệu quả to lớn cho việc phát triển kinh tế xã hội đồng thời tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động trên khắp cả nước, tuy

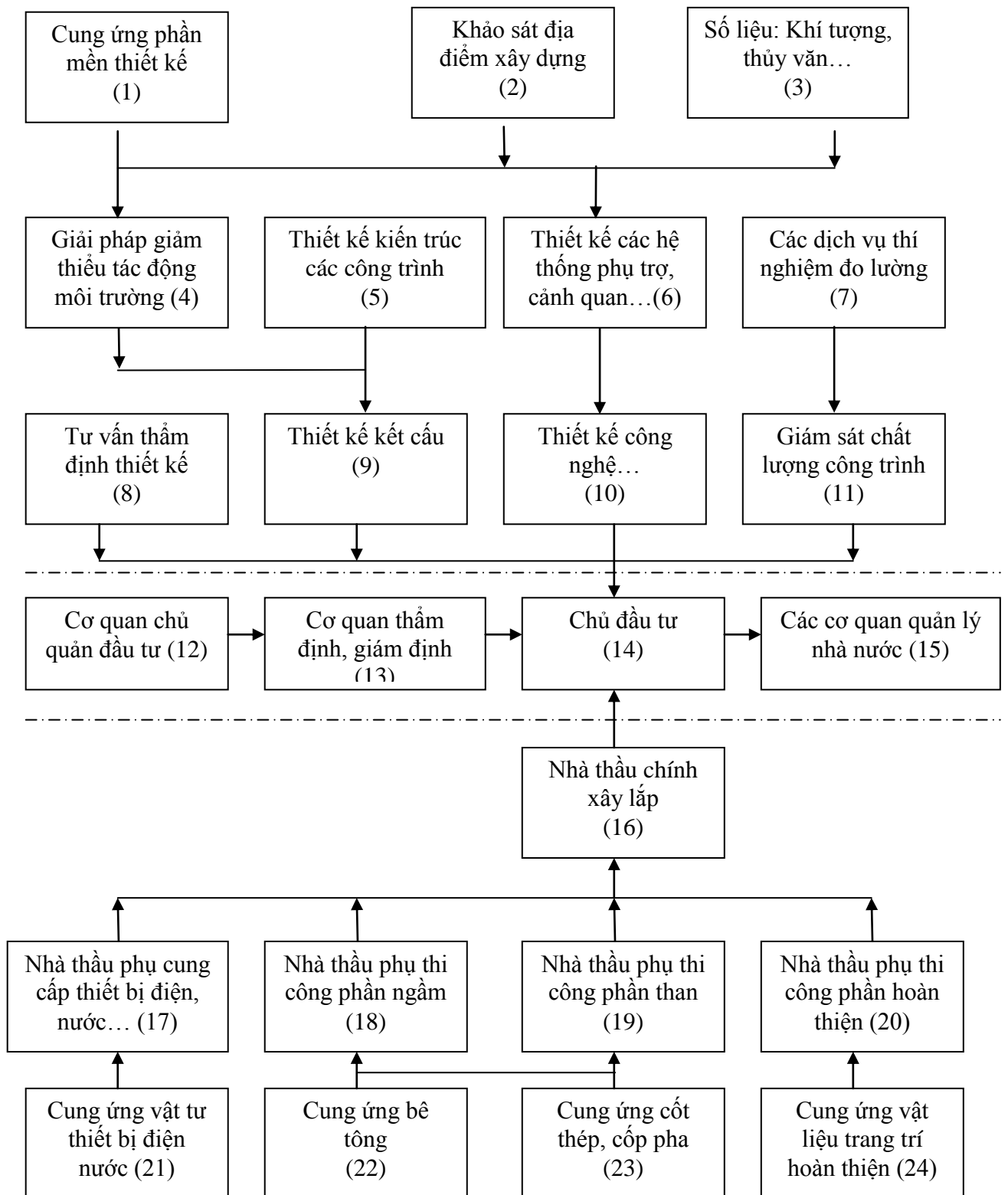
nhiên trong giai đoạn xây dựng dự án cũng còn có nhiều những tồn tại, khó khăn và bất cập:

1.2.1. Hệ thống quản lý trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam còn bất cập:

Sơ đồ Hệ thống quản lý dưới góc độ Nhà nước đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam được chỉ ra ở Hình 1.1, trong đó các thành tố tham gia vào công trình xây dựng của các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam được chỉ ra trong Hình 1.2.



Hình 1.1: Sơ đồ hệ thống quản lý các công trình xây dựng



Hình 1.2: Sơ đồ hệ thống các thành tố tham gia vào công trình xây dựng của các dự án công nghiệp Đà Loan tại Việt Nam

Công tác quản lý trong giai đoạn xây dựng của cơ quan Nhà nước đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam còn chưa cao. Trong sơ đồ trên, quan hệ giữa cơ quan chủ quản đầu tư (12), cơ quan thẩm định, giám định (13), Chủ đầu tư (14) và cơ quan quản lý nhà nước (15) chưa có sự thanh tra, kiểm tra giám sát một cách sát sao, nên còn xảy ra thất thoát, lãng phí, một vài vụ việc đáng tiếc đã xảy ra trong việc quản lý các dự án xây dựng. Trên thực tế thì các cơ quan chủ quản đầu tư, cơ quan giám định, thẩm định và các cơ quan quản lý nhà nước phải tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát chủ đầu tư thực hiện các công tác quản lý dự án.

Ví dụ như: Dự án khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark của tỉnh Hải Dương, dự án đang trong quá trình xây dựng thì chủ dự án bỏ trốn về nước làm cho dự án không có thể thực hiện được, đồng thời chủ đầu tư này còn được nhiều ngân hàng tại Việt Nam cho vay đến hàng trăm triệu đô la Mỹ nhưng không có khả năng trả nợ gây thất thoát về tài chính, tài nguyên đất...

Nguyên nhân chủ yếu là do năng lực của Ban quản lý dự án, trình độ quản lý của Chủ đầu tư ngoài ra còn do một số nguyên nhân như:

+ Việc ban hành các chính sách pháp luật của Nhà nước còn chưa đồng bộ, gây xung đột pháp luật, việc xây dựng luật còn chưa đi sát với thực tế. Như Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Đất đai ... đã ảnh hưởng rất nhiều đến giai đoạn xây dựng các dự án đầu tư của nước ngoài nói chung và các dự án công nghiệp của Đài Loan ở Việt Nam nói riêng.

Ví dụ như: Điều 75, 76 Luật Xây dựng quy định chủ đầu tư xây dựng công trình có nghĩa vụ mua bảo hiểm công trình; nhà thầu thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ mua các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, còn điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm thì lại không quy định bảo hiểm công trình xây dựng là loại bảo hiểm bắt buộc và cũng không có qui định là nhà thầu thi công xây dựng công trình phải mua bảo hiểm

Ví dụ như: Điều 62 của Luật xây dựng và Điều 19 Nghị định 12/2009/NĐ-CP về các trường hợp không cần giấy phép xây dựng công trình. Điểm c Khoản 1 Điều 19 Nghị định 12/2009/NĐ-CP có qui định “*Công trình xây dựng thuộc dự án khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nhà ở có quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt*” không cần cấp phép xây dựng trong khi nội dung này không có tại Điều 62 Luật xây dựng.

Không thể phủ nhận những thành tựu trong xây dựng và phát triển các khu công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam thời gian qua. Tuy nhiên, do phát triển “bùng nổ”, kế hoạch, quy hoạch, xây dựng chiến lược và dự báo cho việc đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập. Công tác quy hoạch xây dựng khu công nghiệp Đài Loan ở Việt Nam đã nảy sinh không ít bất cập. Cụ thể như:

* *Quy hoạch tổng thể "tụt hậu", "hợp lý hóa" sự đã rồi*

Công tác quy hoạch tổng thể các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam về cơ bản còn chưa đảm bảo tính “tiên phong” do được xây dựng khá chậm so với tình hình thực tế. Nói cách khác, quy hoạch của chúng ta trên thực tế là chạy theo để khắc phục việc đã rồi. Ngoài ra, do áp lực của các địa phương mong muốn sớm có khu công nghiệp bằng mọi giá nên tính hợp lý và khoa học của quy hoạch tổng thể khu công nghiệp còn chưa cao, chưa dựa trên các phân tích, đánh giá một cách tổng thể về tiềm năng, lợi thế, khả năng huy động các nguồn lực tổng hợp không chỉ của từng địa phương mà còn cả toàn vùng...

Điều này dẫn đến tình trạng hiệu quả sử dụng đất chung chưa cao, một số khu công nghiệp không phát huy được tác dụng mong muốn, tình trạng trùng lặp, chồng chéo trong đầu tư còn khá phổ biến. Nhiều khu công nghiệp đã phải mở rộng, trong khi không ít khu công nghiệp khác không tìm được nhà đầu tư, thậm chí phải giải thể.

Ví dụ như: Khu công nghiệp Đài Tư - Hà Nội Tư được phát triển bởi Taiwan - Hanoi Industrial Park Development Corporation, một công ty 100% vốn của Đài Loan, được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1358/GP do Bộ Kế hoạch & Đầu tư Việt Nam cấp ngày 23/8/1995. Tổng vốn đầu tư: 12.000.000 USD. Cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Đài Tư có diện tích đất chiếm 40 ha, trong đó đất xây dựng xí nghiệp, kho tàng: 32,1276 ha (chia thành 31 lô); đất xây dựng công trình công cộng: 1,0781 ha đất giao thông, bến bãi: 4,8129 ha; và đất xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: 1,928 ha. Khu công nghiệp Đài Tư sẽ cung cấp điều kiện kỹ thuật hạ tầng và xây dựng các nhà máy. Tuy nhiên hiện tại diện tích đất công nghiệp đã cho thuê lại tại Khu công nghiệp Hà Nội Đài Tư khoảng 10ha (chiếm 30% tổng diện tích đất công nghiệp) với trên 20 nhà đầu tư trong và ngoài nước. Một số nhà đầu tư lớn như: Mercedes Benz (CHLB Đức), Trường Hải Ô tô (Việt Nam), Nakamura, Akebono, Ishigaki Rubber (Nhật Bản),...



Hình 1.3: Phối cảnh khu công nghiệp Đài Tư - Hà Nội

Ví dụ như: Khu công nghiệp Vân Trung - Bắc Giang, Chủ đầu tư là Công ty TNHH một thành viên FUGIANG Thuộc Tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải, Đài Loan (Foxconn). Theo quy hoạch thì Chủ đầu tư Tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải - Đài Loan đầu tư xây dựng Tổ hợp Khu công nghiệp thương mại, đô thị, dịch vụ và sân golf với quy mô 960 ha trong đó có 350,3 ha Khu công nghiệp công nghệ cao sản xuất máy tính để bàn, máy tính xách tay, điện thoại di động, các thiết bị thông tin truyền thông và các hạng mục điện tử khác. Đến nay mới chỉ san lấp được mặt bằng còn hầu hết các hạng mục của các dự án chưa được thi công.



Hình 1.4: Phối cảnh khu công nghiệp Vân Trung - Bắc Giang

* Phối hợp thiếu đồng bộ với các quy hoạch liên quan khác

Trước hết là quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, quy hoạch hạ tầng, quy hoạch dân cư - đô thị, quy hoạch lao

động... Bên cạnh đó, khả năng dự báo lại chưa cao nên dẫn đến tình trạng bố trí các khu công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam - nhìn trên bình diện tổng thể - còn bất hợp lý, vừa có tình trạng dàn trải, vừa có biểu hiện tập trung quá cao ở một số vùng, địa phương, lãng phí vốn đầu tư, lựa chọn địa điểm không hợp lý, không hấp dẫn nhà đầu tư (vùng hoang vu, đồi núi, đầm lầy), bố trí khu công nghiệp nhưng không tính đến khả năng mở rộng đô thị, chiếm dụng quá nhiều đất sản xuất nông nghiệp, thiếu lao động được đào tạo trong khi người dân bị thu hồi đất lại không có việc làm, thiếu nhà ở cho công nhân...

Ví dụ như: Khu công nghiệp Vân Trung - Bắc Giang: Chủ đầu tư: Công ty TNHH một thành viên FUGIANG Thuộc Tập đoàn kho học kỹ thuật Hồng Hải, Đài Loan (Foxconn) đã thu hồi đất nông nghiệp của nông dân với diện tích đất lên đến 960ha nhưng hiện tại dự án vẫn chưa được triển khai

Ví dụ như: Khu công nghiệp Bình Xuyên II, Chủ đầu tư là Công ty TNHH FU CHUAN của tỉnh Vĩnh Phúc đã thu hồi đất nông nghiệp của nông dân lên đến 485ha hiện tại diện tích đất của khu công nghiệp mới cho các nhà đầu tư thuê được 34ha.

Vấn đề này ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống của đại bộ phận người dân có đất thuộc các khu công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam

Những tồn tại, bất cập nêu trên có nguyên nhân chủ yếu là do năng lực của các tổ chức tư vấn xây dựng quy hoạch cũng như cơ quan thẩm định quy hoạch còn hạn chế, thiếu tầm nhìn, thiếu kinh nghiệm. Bên cạnh đó, các yếu tố khác như tâm lý nôn nóng phát triển các khu công nghiệp, coi khu công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam như một “phép màu” thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn của một số cấp chính quyền địa phương; sự chậm trễ, thiếu đồng bộ trong việc xây dựng các quy hoạch liên quan; sự thiếu quan hệ hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong cùng một vùng... cũng góp phần không nhỏ tạo ra những tồn tại, bất cập đó. Ngoài ra, còn phải kể đến một

nguyên nhân nữa là chúng ta tiến hành xây dựng quy hoạch các khu công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam trong khi các khái niệm, tiêu chí về khu công nghiệp còn nhiều điểm chưa rõ ràng. Rất nhiều các văn bản pháp quy của nhà nước về Quy chế Khu công nghiệp, Khu chế xuất và Khu công nghệ cao nói chung và các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam nói riêng còn bộc lộ khá nhiều bất cập, thiếu cập nhật so với yêu cầu của tình hình mới. *(Nguồn số liệu: Theo tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 08/2010)*

+ Cơ chế giám sát các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam chưa rõ ràng và chưa quy định cụ thể các chế tài xử phạt các hình thức vi phạm trong quản lý các dự án đầu tư xây dựng.

Ví dụ như: Dự án khu công nghiệp Bá Thiện, khu công nghiệp Bình Xuyên II của tỉnh Vĩnh Phúc. UBND tỉnh Vĩnh Phúc mới đây đã có hai văn bản yêu cầu hai nhà đầu tư Đài Loan phải đẩy nhanh tiến độ các dự án khu công nghiệp nếu không muốn bị rút giấy phép. Cụ thể, vừa qua Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Phúc đã làm việc với Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội, Công ty TNHH Quản lý và phát triển hạ tầng Compal và Công ty TNHH Fuchuan về việc đầu tư, xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện và Khu công nghiệp Bình Xuyên II tại tỉnh này.

UBND tỉnh Vĩnh Phúc cho hay, hai nhà đầu tư này đã thừa nhận “chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình hoạt động và đầu tư”.

Đối với dự án Khu công nghiệp Bá Thiện, diện tích đất đã giao cho nhà đầu tư nhiều năm chưa phát huy hiệu quả, phần lớn các doanh nghiệp đăng ký đầu tư đều chưa thực hiện hoặc xin dừng dự án, hoạt động cầm chừng, chưa tạo được việc làm, tác động xấu đến đời sống và thu nhập của người dân có đất bị thu hồi...

Trong khi đó, đối với Khu công nghiệp Bình Xuyên II, chủ đầu tư cũng đã có “những vấn đề thực hiện chưa đúng quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình hoạt động và đầu tư; những thiệt hại về kinh tế, xã hội và dư luận khi thực hiện chậm tiến độ dự án”.

Trước tình hình này, UBND tỉnh Vĩnh Phúc yêu cầu các doanh nghiệp này có thái độ hợp tác, tích cực triển khai dự án nếu không muốn bị rút giấy phép.

Đối với Khu công nghiệp Bá Thiện, tỉnh yêu cầu Công ty TNHH quản lý và phát triển hạ tầng Compal khẩn trương đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bá Thiện theo quy hoạch. Đến hết 31/10/2013 nếu chưa hoàn thành, UBND tỉnh Vĩnh Phúc sẽ thu hồi đất, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư theo luật định.

Trường hợp Công ty TNHH quản lý và phát triển hạ tầng Compal không có khả năng tiếp tục đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Bá Thiện, yêu cầu Tập đoàn điện tử Compal (Đài Loan) và Công ty có văn bản báo cáo và xin trả lại đất cho UBND tỉnh Vĩnh Phúc trước ngày 30/7/2013 để UBND tỉnh Vĩnh Phúc thu hồi và giao lại cho nhà đầu khác có năng lực và sẽ xem xét việc hỗ trợ kinh phí Tập đoàn đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Bá Thiện.

Tương tự, đối với khu công nghiệp Bình Xuyên II, tỉnh yêu cầu Công ty TNHH Fuchuan phải hoàn thành xây dựng hạ tầng khu công nghiệp này trên phần diện tích đất được giao trước ngày 31/10/2013.

Nếu Công ty TNHH Fuchuan không thực hiện các yêu cầu trên, phía tỉnh Vĩnh Phúc sẽ đơn phương thu hồi giấy chứng nhận đầu tư chấm dứt hoạt động của dự án trước thời hạn và thu hồi đất đã giao, mọi thiệt hại do nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm.

Trường hợp Công ty TNHH Fuchuan không có khả năng hoặc nhu cầu đầu tư tiếp, đề nghị có văn bản xin dừng đầu tư; phía tỉnh Vĩnh Phúc sẽ quyết

định thu hồi giấy chứng nhận đầu tư và đất đã giao cho Công ty TNHH Fuchuan để giao cho nhà đầu tư khác có năng lực. (Nguồn số liệu: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc)



Hình 1.5: Phối cảnh khu công nghiệp Bình Xuyên II - Vĩnh Phúc



Hình 1.6: Phối cảnh khu công nghiệp Bá Thiện - Vĩnh Phúc

Ví dụ như: Khu công nghiệp Vân Trung của tỉnh Bắc Giang. Ngày 18/10/2011, UBND tỉnh Bắc Giang đã có buổi làm việc với Tập đoàn Hồng Hải (Foxconn) của Đài Loan về thực hiện cam kết đẩy nhanh tiến độ các dự án đầu tư tại khu công nghiệp Vân Trung. Đến nay, hầu hết các hạng mục của các dự án chưa được thi công.

Theo đại diện của Tập đoàn Hồng Hải, nguyên nhân của việc triển khai chậm các nội dung đã cam kết với UBND tỉnh Bắc Giang là do suy giảm kinh tế, việc tìm kiếm nhà đầu tư thứ cấp gặp khó khăn, việc cấp phép mở đường tạm từ quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp chậm;...

Tuy nhiên, theo UBND tỉnh những nguyên nhân mà Tập đoàn đưa ra không phải là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng đến việc triển khai dự án. Nguyên nhân chủ yếu là Tập đoàn chưa tích cực thực hiện các nội dung đúng như đã cam kết, chưa phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh.

UBND tỉnh yêu cầu trong thời gian tới, nếu Tập đoàn Hồng Hải muốn tiếp tục đầu tư phải xây dựng ngay kế hoạch điều chỉnh và chậm nhất đến ngày 20/10/2011 phải có bản kế hoạch chi tiết. Nếu Tập đoàn có khó khăn về kinh tế và muốn chuyển hướng đầu tư phải thông báo trước với UBND tỉnh. Từ nay đến ngày 31/12/2011, nếu Tập đoàn không thực hiện thi công dự án như đã cam kết, UBND tỉnh sẽ tiến hành thu hồi Giấy phép đầu tư. *(Nguồn số liệu: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang)*

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam là khâu phức tạp, kéo dài ở hầu hết các dự án. Để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phải trải qua nhiều bước. Thực tế nhiều công trình kéo dài 5 - 7 năm thậm chí hàng chục năm (việc chậm trễ giải phóng mặt bằng diễn ra ở hầu hết các địa phương trong cả nước, ở tất cả các loại dự án công trình thuộc các nguồn vốn khác nhau)

Ví dụ như khu công nghiệp Đài Tư Hà Nội thì sau khi được cấp giấy phép đầu tư tháng 8/1995, cuối năm 1997 khu công nghiệp Đài Tư đã chính thức làm lễ động thổ. Dự án liên hợp luyện cán thép liên doanh giữa Tycoons và E-United mới giải phóng mặt bằng được 75% diện tích... Điều đó cũng cho thấy một số doanh nghiệp Đài Loan đầu tư ở Việt Nam cũng thường chây

ì trong công tác giải phóng mặt bằng tạo ra sự xáo trộn trong đời sống sinh hoạt của một bộ phận người dân sinh sống tại khu vực đó.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát nguồn vốn các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam không chặt chẽ: Cũng có một số doanh nghiệp Đài Loan lúc đầu triển khai dự án rất rầm rộ tuy nhiên trong quá trình thực hiện lại bộc lộ rõ không có khả năng về tài chính để có thể thực hiện dự án dẫn đến tình trạng dự án đó bị bỏ không trong khoảng thời gian dài hoặc có thể không có khả năng thực hiện gây ảnh hưởng xấu đến đời sống xã hội của người dân xung quanh dự án. Tình trạng chậm trễ trong giai đoạn xây dựng có nguyên nhân khách quan do khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhà đầu tư không có điều kiện về thị trường, vốn, tín dụng để xây dựng các nhà máy. Đã xuất hiện tình trạng một số nhà đầu tư Đài Loan không có năng lực tài chính, lợi dụng các địa phương "trái chiếu hoa đón nhà đầu tư nước ngoài" đã được cấp dự án lớn, nhưng không thực hiện, gây ra lãng phí công sức và vật chất, chưa có chế tài xử lý.

Ví dụ như: Tại Hải Dương, năm 2005, UBND tỉnh này chấp thuận cho Hãng Kenmark (Đài Loan) đầu tư 500 triệu USD vào Khu công nghiệp Việt Hòa. Kenmark đã được các ngân hàng như SHB chi nhánh Quảng Ninh, BIDV chi nhánh Thành Đô, Habubank chi nhánh Bắc Ninh... cho vay khoảng 50 triệu USD. Năm 2010, khi chủ đầu tư bỏ về nước do xảy ra tranh chấp trong thực hiện dự án, khoản vay của Kenmark trở thành nợ xấu của các ngân hàng.



Hình 1.7: Dự án khu công nghiệp Việt Hòa - Kenmark

Ví dụ như: Nhà máy thép Dung Quất, theo thiết kế nhà máy này sử dụng công nghệ hiện đại ngay từ đầu để không bị lạc hậu ít nhất 20 năm sau, dự kiến hoàn thành vào giữa năm 2010, giải quyết việc làm cho khoảng 5.000 lao động trực tiếp và 20.000 lao động gián tiếp.

Đây được coi là dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất vào ngành thép cho đến nay tại Việt Nam. Vì thế, khi làm việc với Quảng Ngãi, đại diện phía chủ đầu tư đã lạc quan nhận định: “Dự án liên hợp luyện cán thép liên doanh giữa Tycoons và E-United sẽ là động lực thúc đẩy nhiều doanh nghiệp khác của Đài Loan đầu tư vào Quảng Ngãi”

Từ số vốn đăng ký 1,05 tỷ USD, công suất 5 triệu tấn/năm, Tycoons đã mời Tập đoàn E-United tham gia, nên vốn đầu tư được điều chỉnh lên 3,3 tỷ USD (90% của E-United và 10% của Tycoons) và đổi tên thành dự án Nhà máy thép Guang Lian-Dung Quất.

Chưa dừng ở đó, dự án tiếp tục được đề nghị điều chỉnh vốn lên 4,5 tỷ USD, công suất lên 7 triệu tấn/năm, dự kiến cuối tháng 10-2010 khởi công xây dựng. Với giấy phép đầu tư điều chỉnh, thời hạn cho nhà đầu tư tiếp tục kéo dài thêm 24 tháng để lựa chọn thời điểm khởi công phù hợp. Tuy nhiên hiện tại dự án vẫn giậm chân tại chỗ.



Hình 1.8: Sau 6 năm khởi công, dự án thép Dung Quất vẫn là bãi đất trống mênh mông.

- Hầu hết trong việc xây dựng các dự án các nhà đầu tư Đài Loan thường mang theo công nghệ và máy móc thiết bị của họ sang để lắp đặt, vận hành do đó trong sơ đồ trên mối quan hệ giữa thiết kế công nghệ (10) với Chủ đầu tư (14) là hoàn toàn thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ đầu tư và không bị chi phối bởi thiết kế công nghệ do đó họ hoàn toàn chủ động về thiết kế công nghệ sản xuất.

Ví dụ như: Dự án xây dựng nhà máy Yamami được xây dựng tại cụm công nghiệp Nam Hồng - Nam Trực - Nam Định là một nhà máy chuyên sản xuất túi da, Chủ đầu tư đã thiết kế dây chuyền công nghệ sản xuất và nhập máy móc thiết bị từ Trung Quốc.

Ví dụ như: Dự án xây dựng nhà máy Nanya PVC được xây dựng tại khu công nghiệp Nhơn Trạch 3 - Đồng Nai là một nhà máy chuyên sản xuất hạt nhựa, Chủ đầu tư đã thiết kế dây chuyền công nghệ sản xuất và nhập máy móc thiết bị từ Đài Loan.

- Một số các doanh nghiệp Đài Loan đầu tư tại Việt Nam khi xây dựng dự án họ hoàn toàn không thuê đơn vị tư vấn thiết kế của Việt Nam mà họ mang toàn bộ hồ sơ thiết kế cả công nghệ cũng như xây dựng sang để thực hiện. Tuy nhiên hồ sơ đó khi thẩm tra lại qua cơ quan tư vấn thẩm định thiết kế thì thấy không phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam nên lại phải thuê đơn vị tư vấn thiết kế Việt Nam hoàn thiện lại hồ sơ theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành nên công tác đó làm kéo dài thời gian xây dựng, thể hiện trong sơ đồ trên là mối quan hệ giữa thiết kế kiến trúc (5), thiết kết cấu (9) với Chủ đầu tư (14)

Ví dụ như dự án nhà máy Giấy Ngọc Tê ở huyện Tiên Lữ, Hưng Yên với quy mô xây dựng trên diện tích đất 17.525m² trong đó có 01 nhà xưởng 3 tầng diện tích một tầng là 3.300m², 01 nhà kho 1 tầng với diện tích 1.500m² và các hạng mục phụ trợ khác. Chủ đầu tư mang toàn bộ hồ sơ thiết kế đã có sẵn mà họ đã làm nhà xưởng ở Trung Quốc sang để thi công, trong thiết kế ở Trung Quốc phần móng của nhà xưởng và nhà kho sử dụng móng nông trên nền thiên nhiên. Chủ đầu tư đã trình toàn bộ hồ sơ thiết kế cho Ban quản lý khu công nghiệp trước khi triển khai xây dựng, tuy nhiên khi kiểm tra phần móng thì với kết cấu móng theo hồ sơ chủ đầu tư gửi thì kết cấu móng hoàn toàn không đảm bảo khả năng chịu lực. Do đó Chủ đầu tư phải dừng triển khai dự án để thuê đơn vị tư vấn Việt Nam để thiết kế lại và thẩm định lại toàn bộ hồ sơ thiết kế của dự án cho nên dự án đã phải kéo dài thời gian thi công thêm 02 tháng so với dự kiến.

Ví dụ như dự án nhà máy Sunrise Spinning ở khu công nghiệp Bảo Minh, Nam Định với quy mô xây dựng trên diện tích đất 25.450m² trong đó có 02 nhà xưởng 1 tầng diện tích một tầng là 8.000m², 01 nhà văn phòng 3 tầng với diện tích một sàn là 750m² và các hạng mục phụ trợ khác. Chủ đầu tư mang toàn bộ hồ sơ thiết kế đã có sẵn mà họ đã làm nhà xưởng ở Trung Quốc sang để thi công, trong thiết kế ở Trung Quốc phần móng sử dụng móng nông được đặt trên nền thiên nhiên, phần thân nhà xưởng là hệ kết cấu thép. Chủ đầu tư đã trình toàn bộ hồ sơ thiết kế cho Ban quản lý khu công nghiệp trước khi triển khai xây dựng, tuy nhiên khi kiểm tra phần móng và kết cấu phần thân thì với kết cấu móng và kết cấu thép của phần thân theo hồ sơ chủ đầu tư gửi thì kết cấu hoàn toàn không đảm bảo khả năng chịu lực. Do đó Chủ đầu tư phải dừng triển khai dự án để thuê đơn vị tư vấn Việt Nam để thiết kế lại và thẩm định lại toàn bộ hồ sơ thiết kế của dự án cho nên dự án đã phải kéo dài thời gian thi công thêm 03 tháng so với dự kiến.

Và cũng có một số dự án cũng đã xảy ra các trường hợp tương tự như trên nên thời gian xây dựng dự án thường xuyên bị kéo dài ít nhất là 02 tháng. Điều này ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình sản xuất và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

- Đồng thời cũng có một số Chủ đầu tư Đài Loan chỉ cung cấp mặt bằng công nghệ cho nhà thầu và giao khoán toàn bộ phần thiết kế kiến trúc, xây dựng... cho nhà thầu chính như trong sơ đồ trên là mối quan hệ Chủ đầu tư (14) và nhà thầu chính (16) theo hình thức chìa khóa trao tay. Tuy nhiên hầu hết các nhà thầu chỉ có chức năng thi công mà hoàn toàn không có chức năng thiết kế nên nhà thầu được Chủ đầu tư chọn họ lại phải thuê đơn vị thiết kế khác có đủ chức năng tư vấn thiết kế, nên việc trao đổi thông tin giữa Chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng, nhà thầu tư vấn thiết kế thường mất nhiều thời gian dẫn đến việc trong quá trình xây dựng dự án bị kéo dài.

Ví dụ như: Dự án xây dựng nhà máy Yamami được xây dựng tại cụm công nghiệp Nam Hồng - Nam Trục - Nam Định được xây dựng trên diện tích 75.000m² trong đó có 4 nhà xưởng công nghiệp 1 tầng với diện tích 24.000m², 01 nhà văn phòng 5 tầng với diện tích 1 sàn là 1.200m², 01 nhà ăn 4 tầng với diện tích 1 sàn là 1.500m² và các hạng mục phụ trợ khác, Chủ đầu tư là Công ty trách nhiệm hữu hạn Yamani Việt Nam đã giao trọn gói thi công xây dựng nhà máy cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Đông Đô nhưng do không có chức năng tư vấn thiết kế nên nhà thầu này đã phải thuê Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam làm nhà thầu tư vấn thiết kế.

- Ngôn ngữ Đài Loan là khó và phức tạp đối với bất kỳ cán bộ kỹ thuật của ngành xây dựng, vì thế việc trao đổi thông tin chủ yếu dựa vào đội ngũ phiên dịch, họ thường tốt nghiệp của các trường chuyên ngữ và họ thường không có chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng nên để trao đổi thông tin giữa chủ đầu tư là người Đài Loan với nhà thầu xây dựng Việt Nam nhiều mất rất nhiều thời gian.

Ví dụ như dự án nhà máy Giấy Ngọc Tề ở huyện Tiên Lữ, Hưng Yên chủ đầu tư là người Đài Loan họ yêu cầu trong quá trình thực hiện dự án cần phải có 03 phiên dịch viên thông thạo tiếng Đài Loan và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm.

Ví dụ như dự án nhà máy Sunrise Spinning ở khu công nghiệp Bảo Minh, Nam Định chủ đầu tư là người Đài Loan họ yêu cầu trong quá trình thực hiện dự án cần phải có 05 phiên dịch viên thông thạo tiếng Đài Loan và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm. *(Nguồn số liệu: Tác giả sưu tầm)*

Do không có trình độ chuyên môn trong lĩnh vực xây dựng nên thường xảy ra hiện tượng có một vấn đề kỹ thuật được đưa ra nhân viên phiên dịch phải hỏi lại nhiều lần để họ hiểu vấn đề thì họ mới có thể dịch cho bên kia

hiểu được, có một số trường hợp phải tìm hình ảnh của vấn đề đó sau đó đối chiếu giữa hình ảnh bằng tiếng Việt và hình ảnh bằng tiếng Trung xem có đúng với vấn đề đang trao đổi không dẫn đến mất rất nhiều thời gian.

Nguyên nhân dẫn tới bất cập này là:

- Hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước còn chồng chéo, chưa đồng bộ.
- Công tác quy hoạch còn rời rạc kém hiệu quả nên hiệu quả sử dụng đất chưa cao
- Công tác giám sát tình hình thực thi các dự án của cơ quan quản lý Nhà nước còn lỏng lẻo chưa có chế tài xử phạt.
- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn kéo dài, phải thực hiện qua nhiều bước.
- Công tác kiểm tra, kiểm soát nguồn vốn không chặt chẽ còn chạy theo các dự án của Đài Loan có nguồn vốn với giá trị lớn.

1.2.2. Giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan còn nhiều bất cập trong lĩnh vực môi trường:

Bên cạnh những đóng góp tích cực, quá trình phát triển công nghiệp nói chung và hệ thống các khu công nghiệp, nhà máy của Đài Loan tại Việt Nam đang tạo ra nhiều thách thức lớn về ô nhiễm môi trường do chất thải rắn, nước thải và khí thải công nghiệp gây ra.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường nước từ các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam, trong đó có thể kể tới một vài nguyên nhân chính như: công tác quy hoạch còn nhiều bất cập; công tác đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại các khu công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức; hạn chế về mặt cơ chế, chính sách và hạn chế trong nhận thức của cán bộ lãnh đạo, chính quyền các cấp, cộng đồng. Về công tác quy hoạch các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra sự

bất cập về địa điểm bố trí, quy mô và loại hình sản xuất của nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp làm ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống kinh tế - xã hội của dân cư địa phương, an ninh lương thực và chất lượng môi trường, sinh thái trong vùng. Sự phát triển manh mún, không có điều phối chung, thậm chí có phần cạnh tranh giữa các địa phương làm cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển thiếu sự đồng bộ, rời rạc, tỷ lệ lấp đầy và hiệu quả khai thác kém, thiếu các nguồn lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu phát triển cũng như thiếu sự kết nối liên tỉnh, liên vùng và xuyên quốc gia. Các cấp chính quyền cũng chưa nhận thức đầy đủ và quan tâm đúng mức, dẫn đến buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm trong việc kiểm tra, giám sát và cưỡng chế thực thi pháp luật các dự án công nghiệp Đai Loan tại Việt Nam. Công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường trong xã hội còn hạn chế, dẫn đến chưa phát huy được ý thức tự giác, trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân, cộng đồng trong việc tham gia, hỗ trợ hệ thống quản lý nhà nước giám sát thi hành pháp luật về bảo vệ môi trường tại các dự án công nghiệp Đai Loan tại Việt Nam.

Ví dụ như: Tại Công ty Tung Kuang (100% vốn Đai Loan) ở huyện Cẩm Giàng, Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường Bộ Công an (C36) phát hiện vụ xả thải trái phép ra sông Ghẽ từ khu vực sản xuất khung nhôm định hình. Nhà máy có hệ thống xử lý nước thải nhưng không hoạt động, phần lớn nước thải chưa xử lý bơm qua đường ống ngầm ra sông. Trong đó có nhiều chất thải nguy hại như chrome 6 vượt tiêu chuẩn nhiều lần hay sắt, mangan... Sau khi kiểm tra cơ quan chức năng phát hiện đường ống nước thải từ nhà máy ra khu xử lý được phân làm hai nhánh, một nhánh chảy vào khu xử lý và một nhánh không qua xử lý (để đường ống hở, khi bơm mới đầu nối) chạy ngầm dưới lòng đất nối vào đường ống đi ngầm ra sông Cầu Ghẽ, cách nhà máy khoảng 300m.

Hệ thống xử lý nước thải chủ yếu của nhà máy xuất phát từ hai xưởng xi mạ và xưởng khung nhôm định hình được bơm chảy vào bể chứa của hệ thống xử lý. Nếu thực hiện vận hành đúng quy trình, nước thải bản sẽ phải chảy qua các bể lắng, bể xử lý hóa chất, bể than hoạt tính để đảm bảo nước thải khi chảy ra môi trường không chứa các hóa chất vượt quá mức quy định.



Hình 1.9: Cảnh sát kiểm tra bể của công ty Tung Kuang. Ảnh: TTXVN

Ví dụ như: Trường hợp Công ty bột ngọt Vedan ở Bình Dương “đầu độc” sông Thị Vải suốt 14 năm bằng cách thiết kế đường ống ngầm để xả thải không qua xử lý ra môi trường là một điển hình. Tổng thiệt hại mà đơn vị này gây ra đối với hoạt động nuôi trồng thủy hải sản của hàng ngàn nông dân các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh lên tới hàng trăm tỷ đồng.



Hình 1.10 Cống xả nước thải từ nhà máy Vedan ra sông Thị Vải.



*Hình 1.11: Công ty Vedan xả thải trực tiếp ra môi trường
Nguyên nhân dẫn tới bất cập này là:*

- Trong quá trình xây dựng nhà máy các cơ quan chức năng đã không thường xuyên liên tục có công tác kiểm tra, giám sát đã để cho chủ đầu tư vì lợi ích trước mắt đã thay đổi thiết kế làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường sống của người dân trên địa bàn.

- Trong quá trình dự án vào hoạt động thì công tác kiểm tra giám sát của các cấp chính quyền còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng khi sự việc xảy ra rất lâu mới được phát hiện và xử lý.

- Nhận thức của người dân còn rất hạn chế chưa hoặc là không thể phân biệt được đâu là chất thải có độc hại cho môi trường.

1.2.3. Cơ cấu và địa bàn đầu tư của Đài Loan tại Việt Nam còn mất cân đối:

*Bảng 1.2: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo ngành)
(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 23/03/2011)*

TT	Chuyên ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,740	18,956,383,945	8,209,213,349
2	Kinh doanh bất động sản	22	1,407,073,125	532,528,262
3	Xây dựng	80	1,241,432,108	270,934,065
4	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	181	638,144,816	285,912,125
5	Nghệ thuật và giải trí	8	244,842,464	170,236,000
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13	152,255,031	66,348,000
7	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	8	134,200,000	121,080,000
8	Giáo dục và đào tạo	4	55,300,000	7,120,000
9	Thông tin và truyền thông	13	34,649,252	33,206,552

10	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	29,850,000	10,850,000
11	Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ	34	25,015,000	15,022,000
12	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa	33	21,547,756	12,671,343
13	Vận tải kho bãi	13	15,260,000	7,590,000
14	Dịch vụ khác	6	10,282,500	5,782,500
15	Cấp nước; xử lý chất thải	2	7,800,000	7,800,000
16	Khai khoáng	1	6,626,304	6,076,304
17	Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa	5	1,508,149	1,508,149
18	Y tế và trợ giúp xã hội	2	1,200,000	320,000
Tổng cộng		2,170	22,983,370,450	9,764,198,649

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bảng 1.3: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo địa phương)

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 23/03/2011)

TT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	Hà Tĩnh	12	8,084,487,000	2,766,250,000
2	Đông Nai	335	3,782,084,271	1,893,643,995
3	Bình Dương	639	2,289,288,886	1,018,185,364
4	TP Hồ Chí Minh	483	2,170,640,259	1,116,919,884
5	Bà Rịa-Vũng Tàu	25	1,925,909,223	811,992,768
6	Long An	120	896,972,811	498,187,257
7	Hải Phòng	32	575,178,000	153,049,700
8	Ninh Bình	4	410,500,000	119,000,000
9	Hải Dương	46	390,847,128	138,980,053

10	Vĩnh Phúc	37	344,259,446	117,943,946
11	Hà Nội	92	332,771,928	154,316,680
12	Tây Ninh	70	237,536,229	118,855,653
13	Bắc Ninh	30	225,701,919	73,837,179
14	Quảng Nam	15	184,137,500	168,781,000
15	Bắc Giang	5	168,490,000	101,450,000
16	Thanh Hóa	9	130,700,000	58,020,000
17	Lâm Đồng	46	124,650,000	67,279,074
18	Thái Bình	16	95,299,506	33,126,597
19	Đà Nẵng	18	68,499,400	30,710,000
20	Vĩnh Long	5	68,126,451	54,526,451
21	Quảng Ninh	4	50,975,000	23,675,000
22	Phú Yên	7	47,500,000	17,050,000
23	Bình Phước	14	44,944,000	24,831,931
24	Tiền Giang	6	42,180,000	16,126,000
25	Hưng Yên	11	36,507,500	20,111,000
26	Bình Thuận	8	33,677,500	15,617,300
27	Trà Vinh	8	26,526,636	21,526,636
28	Hà Nam	5	23,699,490	19,893,165
29	Lạng Sơn	2	20,650,000	20,650,000
30	Cần Thơ	6	20,172,614	9,450,000
31	Sóc Trăng	3	17,286,000	6,806,000
32	Khánh Hòa	7	16,080,000	12,900,000
33	Ninh Thuận	7	11,600,000	6,470,000
34	Thái Nguyên	4	10,650,000	10,680,000
35	Bến Tre	2	10,300,000	300,000
36	Nam Định	5	9,862,000	9,862,000
37	Nghệ An	2	8,514,404	7,877,762
38	Phú Thọ	3	7,500,000	3,250,000
39	Yên Bái	4	6,300,188	3,609,581
40	An Giang	2	6,231,895	5,700,000
41	Quảng Ngãi	1	5,000,000	-
42	Lào Cai	2	4,641,600	1,003,237
43	Bình Định	2	3,000,000	2,500,000
44	Đồng Tháp	2	2,925,000	2,805,000
45	Thừa Thiên- Huế	2	2,470,000	820,000
46	Bạc Liêu	2	2,000,000	800,000
47	Bắc Cạn	1	1,500,000	1,400,000

48	Sơn La	2	1,150,000	1,030,000
49	Cà Mau	2	1,000,000	1,000,000
50	Tuyên Quang	1	1,000,000	500,000
51	Đắc Nông	1	1,000,000	451,770
52	Hậu Giang	2	416,666	416,666
53	Kiên Giang	1	30,000	30,000
Tổng cộng		2,170	22,983,370,450	9,764,198,649

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tìm kiếm địa bàn và lĩnh vực đầu tư thuận lợi, thu hồi vốn nhanh, lãi suất cao là mục tiêu cốt lõi của các nhà đầu tư. Tuy nhiên, nếu kéo dài tình trạng mất cân đối về địa bàn và lĩnh vực đầu tư thì cả hai bên, nhất là bên nhận đầu tư sẽ bị thua thiệt, hạn chế đến khối lượng và phạm vi hoạt động đầu tư. Hiện nay đầu tư của Đài Loan chủ yếu vẫn tập trung vào một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ khách sạn, các doanh nghiệp Đài Loan còn vắng mặt trên nhiều lĩnh vực quan trọng ở Việt Nam. Chẳng hạn, các hạng mục đầu tư về văn hoá, y tế, giáo dục còn hết sức khiêm tốn, chiếm khoảng 0,01% tổng vốn đầu tư của Đài Loan vào Việt Nam, trong khi đó Việt Nam lại rất cần tiếp thu kinh nghiệm phát triển y tế, giáo dục của Đài Loan. Đặc biệt là, tỷ trọng đầu tư của Đài Loan trong lĩnh vực nông nghiệp còn rất ít ỏi, chưa tương xứng với tiềm năng và thực lực về vốn, công nghệ cũng như kinh nghiệm phát triển nông nghiệp của Đài Loan và nhu cầu thu hút đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp của Việt Nam.

Tương tự như vậy, khối lượng đầu tư của Đài Loan cũng hết sức chênh lệch tại các vùng miền, dù rằng đầu tư của Đài Loan đã phủ rộng trên 53 trong số 64 tỉnh thành của Việt Nam. Từ trước đến nay, hầu hết các hạng mục đầu tư của Đài Loan đều tập trung ở các tỉnh phía Nam, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Tĩnh là 4 vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất (67,7% dự án và 71,04% tổng vốn đầu tư). Tại các tỉnh thành phía Bắc, đầu tư của Đài Loan chủ yếu tập trung tại 4 khu vực là Hà Nội, Hải Dương, Hải

Phòng và Vĩnh Phúc. Khối lượng đầu tư tại các vùng khác rất hạn chế, trong đó có những khu vực nhận được số vốn đầu tư không đáng kể như tỉnh Kiên Giang: 30 triệu USD; tỉnh Hậu Giang: 416 triệu USD; tỉnh Cà Mau, Tuyên Quang, Đắk Nông: 1,000 triệu USD... (tính đến 23/3/2011). Tình trạng mất cân đối về cơ cấu và địa bàn đầu tư sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cân đối giữa các ngành nghề, các vùng miền của Việt Nam, ít thuận lợi cho việc thực hiện chính sách thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các vùng kinh tế của Việt Nam. Điều đó hiển nhiên gây nhiều bất lợi cho phía Việt Nam. Trong chừng mực nhất định, tình trạng đó cũng ảnh hưởng đến khối lượng và phạm vi đầu tư của Đài Loan, đồng thời làm giảm đi phần nào tầm quan trọng và tính liên kết chặt chẽ giữa Việt Nam và Đài Loan trong quan hệ đầu tư.

Nguyên nhân dẫn tới bất cập này là do:

- Do đầu tư phân tán, đầu tư thiếu đồng bộ, thiếu quy hoạch, thiếu kế hoạch chi tiết, đầu tư các dự án không cần thiết dẫn tới công trình cụ thể hoàn thành mà không đưa vào sử dụng được hoặc công trình dở dang, không hoàn thành được, lãng phí vốn đầu tư.

- Quản lý và giám sát đầu tư còn yếu kém làm thất thoát vốn đầu tư và chưa đảm bảo chất lượng và hiệu quả công trình như dự kiến; phân cấp quyết định và sử dụng vốn đầu tư chưa kèm với giám sát, kiểm soát chất lượng và hiệu quả đầu tư.

- Cơ chế khuyến khích, ưu đãi đầu tư và quản lý đầu tư chưa hợp lý, còn dàn trải, chưa có mục tiêu và điều kiện ràng buộc rõ ràng, cụ thể; chưa hướng được đầu tư vào các ngành công nghệ cao, ngành có lợi thế cạnh tranh, có tác động và đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế.

- Tình trạng thiếu trách nhiệm, không sâu sát thực tế, chỉ quan tâm đến lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, bệnh thành tích theo nhiệm kỳ, thiếu tuân thủ các quy định về chuẩn bị đầu tư, thẩm quyền quyết định đầu tư, vi phạm quy

hoạch đã được phê duyệt... là những nguyên nhân dẫn đến những quyết định đầu tư chưa đúng.

1.2.4. Quan hệ trong một số liên doanh Việt Nam - Đài Loan còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm.

Bảng 1.4: Đầu tư trực tiếp của Đài Loan và Việt Nam (Phân theo hình thức)

(Chỉ tính các dự án còn hiệu lực đến ngày 23/03/2011)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (USD)	Vốn điều lệ (USD)
1	100% vốn nước ngoài	1,917	19,360,817,724	8,360,548,884
2	Liên doanh	221	3,229,893,340	1,221,741,290
3	Công ty cổ phần	21	359,590,386	149,039,475
4	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	11	33,069,000	32,869,000
Tổng cộng		2,170	22,983,370,450	9,764,198,649

Về cơ bản, quan hệ hợp tác đầu tư giữa các doanh nghiệp Đài Loan và Việt Nam là ổn định, có độ tin cậy và tính liên kết cao. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất kinh doanh, vẫn còn nhiều vấn đề gai góc cần được tháo gỡ, thậm chí có những sự việc gây tổn hại không đáng có đến quan hệ cũng như hiệu quả kinh doanh giữa hai bên. Đáng chú ý nhất là sự bất bình đẳng về quyền lợi giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Đài Loan. Do thực lực có hạn nên phía Việt Nam thường góp vốn với tỷ lệ thấp hơn nhiều so với Đài Loan trong các hạng mục liên doanh. Vì thế mà quyền lợi mà Việt Nam được hưởng cũng thấp hơn. Đương nhiên, đó là “luật chơi” tất yếu trong quá trình hội nhập, đòi hỏi Việt Nam phải tự vươn lên, đạt tới tiêu chí bình đẳng, công bằng trong quan hệ làm ăn với Đài Loan nói riêng, đối với nước ngoài nói

chung. Bên cạnh đó, vì thiếu kinh nghiệm quản lý và yếu tố trình độ kiểm tra, giám sát nên Việt Nam gây rất nhiều khó khăn trong khâu nhập công nghệ được chuyển giao từ các doanh nghiệp Đài Loan, thậm chí không ít doanh nghiệp Việt Nam đã phải nhập một số máy móc, thiết bị không đúng với hợp đồng ký kết. Đó là tình trạng công nghệ quá cũ kỹ, lạc hậu, độ khấu hao lớn, không phù hợp với yêu cầu sản xuất trong nước. Điều đó không chỉ gây tổn thất cho phía Việt Nam, mà còn làm tổn hại đến quan hệ hợp tác song phương. Sự chênh lệch về tỷ lệ góp vốn và trình độ quản lý giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Đài Loan còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình điều hành công việc trong các liên doanh, dẫn đến tình trạng nhiều xí nghiệp Đài Loan tách khỏi liên doanh, thành lập công ty theo phương thức 100% vốn nước ngoài.

Nguyên nhân dẫn tới bất cập này là: Mặc dù các nhà đầu tư Đài Loan có mặt tại Việt Nam hơn 10 năm nay, kim ngạch đầu tư Đài Loan luôn xếp vị trí hàng đầu so với các nước và khu vực khác, song sự hiểu biết và quan hệ giữa các doanh nghiệp còn tương đối hẹp, chưa toả rộng đến nhiều đối tượng. Nhìn chung, người Việt Nam còn hiểu rất ít về Đài Loan, kể cả thành tựu, kinh nghiệm phát triển kinh tế lẫn các lĩnh vực có thể thu hút đầu tư. Tương tự như vậy, rất nhiều người Đài Loan chưa có khái niệm rõ ràng về đất nước, con người Việt Nam, nhiều doanh nghiệp Đài Loan chưa nắm bắt kịp thời những lĩnh vực có thể đầu tư ở Việt Nam. Tình hình này được cải thiện phần nào trong mấy năm gần đây, song có thể nói nó chưa đủ để góp phần thúc đẩy và mở rộng quan hệ hợp tác đầu tư tương xứng với tiềm năng, thế mạnh và nhu cầu thực sự của hai bên.

1.2.5. Vấn đề an ninh chính trị và ổn định xã hội:

Như trên tác giả cũng đã trình bày về việc các doanh nghiệp Đài Loan sang đầu tư tại Việt Nam dàn trải trên 53 tỉnh thành trong cả nước chiếm một

số diện tích đất không nhỏ trong đó có đất đang canh tác rất màu mỡ cũng như một số vị trí cảng biển quan trọng có ảnh hưởng rất nhiều đến tình hình phát triển của Đất nước. Nhưng vẫn còn rất nhiều dự án bỏ hoang hoặc triển khai rất chậm đã ảnh hưởng đến tình hình chính trị văn hóa xã hội của các địa phương như:

- Các doanh nghiệp trước khi vào đầu tư thì hứa hẹn rất nhiều là nếu thu hồi đất người dân sẽ được đền bù với giá cao, con em của người dân bị thu hồi đất sẽ được đào tạo và tuyển dụng vào làm việc trong doanh nghiệp. Tuy nhiên khi dự án không được thực hiện thì người dân không còn đất để trồng trọt ảnh hưởng đến đời sống của người dân cũng như an ninh lương thực của Quốc gia đồng thời khi con em họ không có việc làm chơi bời sa vào các tệ nạn xã hội ảnh hưởng đến an ninh địa phương.

- Không những vậy một số dự án còn nằm ở những vị trí có ý nghĩa chiến lược trong việc đảm bảo an ninh chính trị, kinh tế và an toàn xã hội.

- Ngoài ra cũng cần phải thận trọng đối với những dự án của Đài Loan có thể núp dưới bóng là doanh nghiệp Đài Loan sang đầu tư tại Việt Nam nhưng thực chất đó lại là doanh nghiệp của Trung Quốc để thực hiện những nhiệm vụ làm mất ổn định chính trị, kinh tế xã hội tại Việt Nam.

Nguyên nhân dẫn tới bất cập này là:

- Một số tỉnh thành phố còn chạy theo thành tích, tình trạng thiếu trách nhiệm, không sâu sát thực tế, chỉ quan tâm đến lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, bệnh thành tích theo nhiệm kỳ, thiếu tuân thủ các quy định về chuẩn bị đầu tư, thẩm quyền quyết định đầu tư, vi phạm quy hoạch đã được phê duyệt... là những nguyên nhân dẫn đến những quyết định đầu tư chưa đúng đối với tình hình chính trị và an toàn xã hội tại địa phương.

- Tăng GDP chạy theo số lượng, tìm mọi cách tăng lượng vốn đầu tư, trước hết là đầu tư công diễn ra phổ biến trong tổ chức thực hiện đầu tư. Bố trí

đầu tư vượt quá khả năng cho phép, phân bổ đầu tư cho cả những dự án chưa đủ thủ tục, những dự án chưa cần thiết, bất chấp hiệu quả.

Tóm lại

Với tốc độ đầu tư đầu tư của các doanh nghiệp Đài Loan tại Việt Nam đã đem lại hiệu quả to lớn cho việc phát triển kinh tế xã hội đồng thời tạo công ăn việc làm cho hàng nghìn lao động trên khắp cả nước, tuy nhiên trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam cũng có nhiều khó khăn và bất cập:

1. Hệ thống quản lý trong lĩnh vực xây dựng còn bất cập:

- Việc ban hành các chính sách của Chính phủ còn chưa đồng bộ, gây xung đột pháp luật, việc xây dựng luật còn chưa đi sát với thực tế.

- Kế hoạch, quy hoạch, xây dựng chiến lược và dự báo cho việc đầu tư xây dựng còn nhiều bất cập.

- Cơ chế giám sát chưa rõ ràng và chưa quy định cụ thể các chế tài xử phạt các hình thức vi phạm trong quản lý các dự án đầu tư xây dựng

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng: Đây vẫn là khâu phức tạp, kéo dài ở hầu hết các dự án đầu tư.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát nguồn vốn

- Công tác lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế, nhà thầu xây lắp trong giai đoạn xây dựng.

- Ngôn ngữ giao tiếp giữa Chủ đầu tư và các nhà thầu cũng còn nhiều khó khăn, bất cập.

2. Giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan còn nhiều bất cập trong lĩnh vực môi trường

3. Cơ cấu và địa bàn đầu tư của Đài Loan tại Việt Nam còn mất cân đối

4. Quan hệ trong một số liên doanh Việt Nam - Đài Loan còn tồn tại nhiều vấn đề nổi cộm.

5. Vấn đề an ninh chính trị và ổn định xã hội cũng còn có nhiều khó khăn.

Các nguyên nhân chủ yếu dẫn tới các bất cập trên là:

1. Nguyên nhân của hệ thống quản lý:

- Hệ thống các văn bản pháp luật của Nhà nước còn chồng chéo, chưa đồng bộ.

- Công tác quy hoạch còn rời rạc kém hiệu quả nên hiệu quả sử dụng đất chưa cao

- Công tác giám sát tình hình thực thi các dự án của cơ quan quản lý Nhà nước còn lỏng lẻo chưa có chế tài xử phạt.

- Công tác đền bù giải phóng mặt bằng còn kéo dài, phải thực hiện qua nhiều bước.

- Công tác kiểm tra, kiểm soát nguồn vốn không chặn chẽ còn chạy theo các dự án của Đài Loan có nguồn vốn với giá trị lớn.

2. Nguyên nhân của lĩnh vực môi trường:

- Trong quá trình xây dựng nhà máy các cơ quan chức năng đã không thương xuyên liên tục có công tác kiểm tra, giám sát.

- Trong quá trình dự án vào hoạt động thì công tác kiểm tra giám sát của các cấp chính quyền còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng khi sự việc xảy ra rất lâu mới được phát hiện và xử lý.

- Nhận thức của người dân còn rất hạn chế chưa hoặc là không thể phân biệt được đâu là chất thải có độc hại cho môi trường.

3. Nguyên nhân của cơ cấu và địa bàn đầu tư của Đài Loan tại Việt Nam còn mất cân đối:

- Do đầu tư phân tán, đầu tư thiếu đồng bộ, thiếu quy hoạch, thiếu kế hoạch chi tiết.

- Cơ chế khuyến khích, ưu đãi đầu tư và quản lý đầu tư chưa hợp lý, còn dàn trải.

- Tình trạng thiếu trách nhiệm, không sâu sát thực tế, chỉ quan tâm đến lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm.

4. Nguyên nhân bất cập trong quan hệ giữa liên doanh Việt Nam - Đài Loan:

Người Việt Nam còn hiểu rất ít về Đài Loan, tương tự như vậy, rất nhiều người Đài Loan chưa có khái niệm rõ ràng về đất nước, con người Việt Nam.

5. Nguyên nhân bất cập trong an ninh chính trị;

- Một số tỉnh thành phố còn chạy theo thành tích, tình trạng thiếu trách nhiệm, không sâu sát thực tế, chỉ quan tâm đến lợi ích cục bộ, ... là những nguyên nhân dẫn đến những quyết định đầu tư chưa đúng với tình hình chính trị, xã hội tại địa phương.

- Bố trí đầu tư vượt quá khả năng cho phép, phân bổ đầu tư cho cả những dự án chưa đủ thủ tục, những dự án chưa cần thiết, bất chấp hiệu quả.

CHƯƠNG II: CƠ SỞ KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ VIỆC THỰC HIỆN TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM

2.1 Cơ sở khoa học về việc thực hiện triển khai các dự án công nghiệp ở Việt Nam nói chung và của Đài Loan ở VN nói riêng:

2.1.1. Khái niệm về khoa học quản lý:

** Theo định nghĩa của các trường phái quản lý học.*

Xuất phát từ những góc độ nghiên cứu khác nhau, rất nhiều học giả trong và ngoài nước đã đưa ra giải thích không giống nhau về quản lý. Cho đến nay, vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về quản lý. Đặc biệt là kể từ thế kỷ 21, các quan niệm về quản lý lại càng phong phú. Các trường phái quản lý học đã đưa ra những định nghĩa về quản lý như sau:

- **Taylor:** "Làm quản lý là bạn phải biết rõ: muốn người khác làm việc gì và hãy chú ý đến cách tốt nhất, kinh tế nhất mà họ làm".

- **Fayol:** "Quản lý là một hoạt động mà mọi tổ chức (gia đình, doanh nghiệp, chính phủ) đều có, nó gồm 5 yếu tố tạo thành là: kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều chỉnh và kiểm soát. Quản lý chính là thực hiện kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo điều chỉnh và kiểm soát ấy".

- **Hard Koont:** "Quản lý là xây dựng và duy trì một môi trường tốt giúp con người hoàn thành một cách hiệu quả mục tiêu đã định".

- **Peter F Druker:** "Suy cho cùng, quản lý là thực tiễn. Bản chất của nó không nằm ở nhận thức mà là ở hành động; kiểm chứng nó không nằm ở sự logic mà ở thành quả; quyền uy duy nhất của nó là thành tích".

- **Peter. F. Dalark:** "Định nghĩa quản lý phải được giới hạn bởi môi trường bên ngoài nó. Theo đó, quản lý bao gồm 3 chức năng chính là: Quản lý doanh nghiệp, quản lý giám đốc, quản lý công việc và nhân công".

Qua các khái niệm lý của các nhà khoa học phát biểu trên, chúng ta có thể hiểu một cách tổng quát quản lý là việc tác động đến người khác (hoặc tổ chức khác) để đạt được mục tiêu mình mong muốn hiệu quả nhất, đây là một hoạt động liên tục, để thực hiện tốt phải qua trình tự 5 bước, gồm: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, chỉ đạo điều hành, điều chỉnh và kiểm soát; Chu kỳ sau cũng lập lại 5 bước trên; Theo đó, việc quản lý tốt là liên tục cải tiến, tạo thành hình xoắn ốc là mô hình quản lý tốt và hiệu quả nhất. Như vậy, bản chất của quản lý chính là theo đuổi năng suất, hiệu quả.

2.1.2. Khái niệm về đầu tư xây dựng:

Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 quy định:

- **Đầu tư** là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.

- **Đầu tư trực tiếp** là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- **Đầu tư gián tiếp** là hình thức đầu tư thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

2.1.3. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài:

Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996 quy định:

- "Đầu tư trực tiếp nước ngoài" là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này

- "Nhà đầu tư nước ngoài" là tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam.

2.1.4. Khái niệm về xây dựng:

Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 quy định:

Hoạt động xây dựng bao gồm lập quy hoạch xây dựng, lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng và các hoạt động khác có liên quan đến xây dựng công trình.

2.1.5 Khái niệm về công trình công nghiệp:

Công trình công nghiệp gồm: công trình khai thác than, khai thác quặng; công trình khai thác dầu, khí; công trình hoá chất, hóa dầu; công trình kho xăng, dầu, khí hoá lỏng và tuyến ống phân phối khí, dầu; công trình luyện kim; công trình cơ khí, chế tạo; công trình công nghiệp điện tử - tin học; công trình năng lượng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp thực phẩm; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình sản xuất và kho chứa vật liệu nổ công nghiệp.

2.1.6. Khái niệm về dự án đầu tư xây dựng:

Dự án đầu tư xây dựng công trình là tập hợp các đề xuất có liên quan đến việc bỏ vốn để xây dựng mới, mở rộng hoặc cải tạo những công trình xây dựng nhằm mục đích phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng công trình hoặc sản phẩm, dịch vụ trong một thời hạn nhất định. Dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm phần thuyết minh và phần thiết kế cơ sở.

Như vậy, chúng ta có thể hiểu rằng xây dựng là đặc thù riêng nó phục vụ cho mọi người, mọi ngành trong xã hội.

2.1.7. Nội dung, hình thức quản lý đầu tư xây dựng công trình công nghiệp:

2.1.7.1. Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp:

Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 quy định;

1) Quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Cung cấp các thông tin về quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt để nhà đầu tư lập quy hoạch chi tiết xây dựng và thiết kế hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp hoặc các khu chức năng trong KCN.

- Cấp chứng chỉ quy hoạch xây dựng cho các nhà đầu tư khi có yêu cầu, để lập dự án đầu tư xây dựng theo quy định.

- Đối với các dự án không có trong quy hoạch ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chủ đầu tư phải báo cáo Bộ quản lý ngành hoặc địa phương theo phân cấp để xem xét, chấp thuận bổ sung quy hoạch theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung quy hoạch trước khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Chấp thuận bằng văn bản về vị trí, quy mô xây dựng đối với các dự án nhóm B, C đầu tư trong khu công nghiệp chưa có trong quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chấp thuận việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp.

2) Quản lý thiết kế xây dựng.

- Ban quản lý khu công nghiệp tiếp nhận hồ sơ dự án đầu tư xây dựng; trực tiếp có ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng nhóm B, C và gửi hồ sơ dự án tới các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành quy định để có ý kiến về thiết kế cơ sở đối với các dự án đầu tư xây dựng nhóm A đầu tư vào khu công nghiệp.

3) Quản lý chất lượng xây dựng.

- Giám sát, nghiệm thu chất lượng xây dựng theo quy định đối với các công trình thuộc dự án do mình làm chủ đầu tư và các công trình có chuyển giao cho Ban quản lý khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quản lý chất lượng xây dựng công trình của các dự án đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp.

- Định kỳ 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất báo cáo UBND cấp tỉnh và Sở Xây dựng về tình hình quản lý chất lượng xây dựng và các sự cố công trình xảy ra trong khu công nghiệp.

- Phối hợp với Sở Xây dựng hoặc Bộ Xây dựng tổ chức thực hiện việc giám định chất lượng công trình xây dựng, giám định sự cố công trình.

4) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các dự án được giao làm chủ đầu tư theo quy định tại Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ quy định Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp.

- Xem xét, lấy ý kiến các Sở, Ngành liên quan về tổng mức đầu tư đối với các dự án có chuyển giao cho Nhà nước hoặc các dự án được hưởng ưu đãi của Nhà nước trong khu công nghiệp.

2.1.7.2. Hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp:

- Căn cứ điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư xây dựng công trình quyết định lựa chọn một trong các hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình sau đây:

+ Chủ đầu tư xây dựng công trình thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

+ Chủ đầu tư xây dựng công trình trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Khi áp dụng hình thức chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, trường hợp chủ đầu tư xây dựng công trình thành lập Ban quản lý dự án thì Ban quản lý dự án phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư xây dựng công trình theo nhiệm vụ, quyền hạn mà Ban quản lý dự án được giao.

- Chính phủ quy định cụ thể về nội dung và hình thức quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

2.1.8. Bản chất của triển khai xây dựng các dự án:

Bản chất của triển khai dự án xây dựng đó là sự điều khiển các hoạt động của một hệ thống trong một quỹ đạo mong muốn với các điều kiện ràng buộc nhằm tạo ra mục tiêu định trước là các công trình xây dựng như mong muốn. Đó là sự kết hợp hài hoà 3 thành phần: con người, phương tiện, hệ thống tạo ra sự triển khai thực hiện dự án một cách tối ưu.

2.1.9. Các mục tiêu của thực hiện triển khai xây dựng các dự án:

Đến nay, nhìn chung mục tiêu của thực hiện dự án cần phải đạt được đó là:

Chất lượng - Thời gian - Giá thành - Rủi ro - Môi trường - An toàn lao động.

- Chất lượng: là tập hợp các đặc tính của một thực thể thoả mãn các yêu cầu đã đề ra (theo ISO 9000:2000). Đối với chất lượng công trình xây dựng, đó là những yêu cầu tổng hợp đối với các đặc tính về kỹ thuật, về mỹ thuật, an toàn, bền vững của công trình phù hợp với Quy chuẩn - Tiêu chuẩn xây dựng, phù hợp với hợp đồng kinh tế và pháp luật hiện hành.

- Thời gian: là lượng thời gian cần thiết để đảm bảo thời hạn hoàn thành dự án.

- Giá thành: là khoản kinh phí hợp lý cần thiết để thực hiện khối lượng công việc theo yêu cầu về chất lượng, tiến độ và các yêu cầu khác.

- Rủi ro: Trong quản lý dự án nói chung và quản lý dự án xây dựng nói riêng thường hay gặp các rủi ro do ảnh hưởng của tự nhiên, môi trường, khí hậu, địa chất...; ảnh hưởng của cách tổ chức, quản lý; thiết kế, đấu thầu, hợp đồng, thi công, công nghệ và ảnh hưởng từ các chính sách, pháp luật, tài chính... Quan điểm xử lý rủi ro đó là tránh rủi ro, chuyển rủi ro (cổ điển) hoặc nắm lấy rủi ro để ứng phó và coi đó là vận hội (hiện đại).

- Môi trường - an toàn lao động: Trong quản lý dự án cần phải có kế hoạch và những biện pháp để quản lý nhằm đảm bảo và kiểm soát về an toàn lao động và vệ sinh môi trường.

2.2 Cơ sở pháp lý về việc thực hiện triển khai các dự án công nghiệp Đà Loan ở Việt Nam:

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã không ngừng hoàn thiện hệ thống Văn bản qui phạm pháp luật liên quan đến hoạt động xây dựng như: Luật dân sự, Luật Xây dựng, Luật đấu thầu.... Cũng như các văn bản qui phạm pháp luật khác nhằm kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước như Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân... và các văn bản dưới luật như Nghị định, Thông tư là các văn bản hướng dẫn thi hành, trong đó một số văn bản quan trọng liên quan đến quản lý triển khai xây dựng các dự án công nghiệp:

2.2.1 Luật Xây dựng số 16/2003/QH11:

- Luật Xây dựng đã được Quốc Hội nước cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 4 năm 2003 thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2004. Đó là văn bản pháp luật cao nhất về đầu tư xây dựng cơ bản, là cơ sở để Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng theo sự phân cấp ban hành các văn bản dưới luật hướng dẫn việc thực hiện.

- Nội dung quản lý đầu tư và xây dựng đã được Luật Xây dựng đề cập đến thành một hệ thống xuyên suốt và phủ khắp các lĩnh vực từ công tác quy hoạch, quản lý chất lượng, quản lý quy chuẩn, tiêu chuẩn cho đến quản lý đấu thầu, quản lý giá cả...

+ Quy định chi tiết về Dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm 11 điều từ điều 35 đến điều 45. Trong các điều này quy định rõ các yêu cầu đối với dự án đầu tư xây dựng công trình từ cách lập dự án tới cách thức quản lý một dự án đầu tư xây dựng. Chi tiết quyền và nghĩa vụ của mọi thành phần tham gia vào dự án đầu tư xây dựng.

+ Khi đầu tư xây dựng công trình, chủ đầu tư xây dựng công trình phải lập dự án để xem xét. Việc lập dự án đầu tư xây dựng công trình phải tuân theo quy định. Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình phải thỏa mãn:

- Phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch xây dựng.

- Có phương án thiết kế và phương án công nghệ phù hợp.

- An toàn trong xây dựng, vận hành, khai thác, sử dụng công trình, an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường.

- Bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án.

+ Nội dung dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm: mục tiêu, địa điểm, quy mô, công suất, công nghệ, các giải pháp kinh tế - kỹ thuật, nguồn vốn và tổng mức đầu tư, chủ đầu tư và hình thức quản lý dự án, hình thức đầu tư, thời gian, hiệu quả, phòng, chống cháy, nổ, đánh giá tác động môi trường. Dự án đầu tư xây dựng công trình đã được phê duyệt được điều chỉnh khi có một trong các trường hợp sau đây:

- Do thiên tai, dịch họa hoặc các yếu tố bất khả kháng;

- Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn;

- Khi quy hoạch xây dựng thay đổi.

+ Chi phí cho dự án đầu tư xây dựng công trình phải được tính toán và quản lý để bảo đảm hiệu quả của dự án. Việc quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình có sử dụng nguồn vốn nhà nước phải căn cứ vào các định mức kinh tế - kỹ thuật và các quy định có liên quan khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

+ Nội dung quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình bao gồm quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và môi trường xây dựng.

2.2.2 Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 02/8/2000, quy định về quản lý chất lượng công trình:

Văn bản này quy định nội dung quản lý chất lượng trong công tác khảo sát, thiết kế, xây lắp, nghiệm thu, bàn giao công trình, bảo hành xây lắp, bảo trì các công trình thuộc các dự án xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa nâng cấp, không phân biệt nguồn vốn, hình thức sở hữu đối với các đơn vị tư vấn xây dựng, nhà thầu xây lắp, chủ đầu tư và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan

Văn bản này hoàn thiện hơn các văn bản trước ở các nội dung điều chỉnh mối quan hệ trong hoạt động xây dựng: Quy định rõ hơn mối quan hệ quản lý của cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước và các chủ thể bị quản lý bao gồm Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và các nhà thầu

Văn bản này quy định trách nhiệm duy nhất về chất lượng khảo sát thiết kế là đơn vị tư vấn được nhận thầu hoặc giao thầu.

- Chủ đầu tư nghiệm thu sản phẩm khảo sát thiết kế, căn cứ vào hợp đồng kinh tế trong đó có nêu các yêu cầu kỹ thuật và tiêu chuẩn làm căn cứ. Thẩm định của cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước về xây dựng là tuân thủ các yêu cầu về pháp lý, về lợi ích cộng đồng. Trong giai đoạn thi công xây lắp Chủ đầu tư là chủ thể duy nhất chịu trách nhiệm quản lý chất lượng công

trình xây dựng. Điều này đòi hỏi Chủ đầu tư phải có tư vấn để giám sát chất lượng, khối lượng, tiến độ công trình.

- Tư vấn giám sát là đại diện quyền lực của Chủ đầu tư để quyết định về vấn đề kỹ thuật, sai sót nếu có.

- Nhà thầu phải tự xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng, tiến độ thi công công trình.

2.2.3. Thông tư 16/2000/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam.

Nội dung của Thông tư nhằm tăng cường chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng bao gồm:

- Quản lý xây dựng công trình có vốn đầu tư nước ngoài: Quy định các dự án đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có công trình xây dựng đều phải thẩm định về quy hoạch, kiến trúc công trình xây dựng, thẩm định thiết kế kỹ thuật công trình, kiểm tra việc thực hiện đấu thầu trong xây dựng, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thầu xây dựng và tư vấn xây dựng kiểm tra việc thực hiện đấu thầu trong xây dựng khi xét cấp giấy phép thầu cho nhà thầu nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 94 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, quản lý chất lượng công trình xây dựng Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về việc đảm bảo chất lượng xây dựng công trình, an toàn và ổn định công trình, phòng chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình cũng như trong suốt thời gian sử dụng công trình, tổ chức khảo sát, thiết kế, nhà thầu xây dựng chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật Việt Nam về phần công việc và sản phẩm của mình liên quan đến chất lượng công trình, chất lượng công trình xây dựng có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả đối với công

trình trong KCN, công trình thuộc hợp đồng BOT, BTO, BT) được quản lý và thực hiện theo quy định tại chương 1, 3, 4, và 5 của Bản quy chế Quản lý chất lượng công trình xây dựng được ban hành kèm theo Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD ngày 02/8/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Quản lý hoạt động của doanh nghiệp xây dựng và tư vấn xây dựng được thành lập theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng khi hoạt động kinh doanh tại Việt Nam phải bảo đảm có đầy đủ "Điều kiện kinh doanh xây dựng" được ban hành kèm theo Quyết định số 27/2000/QĐ-BXD ngày 08/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và chấp hành các quy định khác của pháp luật có liên quan đến xây dựng. Đối với doanh nghiệp tư vấn xây dựng có hoạt động về thiết kế công trình xây dựng thì một trong số người đại diện cho pháp nhân doanh nghiệp và những người làm chủ trì thiết kế của doanh nghiệp phải đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền để được cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình theo quy định của pháp luật tại "Quy chế cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế công trình" được ban hành theo Quyết định số 23/2000/QĐ-BXD ngày 13/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2.2.4. Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005.

- Luật quy định về hoạt động đầu tư nhằm mục đích kinh doanh; quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; khuyến khích và ưu đãi đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư tại Việt Nam và đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài. Tạo môi trường pháp lý và cơ chế chính sách thuận lợi, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn nội lực và ngoại lực.

- Các chính sách hỗ trợ đầu tư được quy định: Khi Nhà đầu tư khi đầu tư dự án được hỗ trợ về chuyển giao công nghệ, đào tạo lao động, nhà nước sẽ đầu tư hạ tầng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ

cao, khu kinh tế, được hỗ trợ thị thực xuất nhập cảnh đối với dự án đầu tư có sử dụng chuyên gia và lao động kỹ thuật người nước ngoài.

- Các lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định: sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại; bảo vệ môi trường sinh thái; nghiên cứu, phát triển và ươm tạo công nghệ cao; ngành sử dụng nhiều lao động; ngành xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng, các dự án quan trọng, có quy mô lớn; phát triển ngành, nghề truyền thống.

Ưu đãi đối với nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp. Căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và các nguyên tắc quy định tại Luật này, Chính phủ quy định những ưu đãi cho các nhà đầu tư đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

- Nhà nước bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật, chính sách được quy định tại điều 11 của Luật này.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước các cấp được thực hiện theo quy định của Chính phủ. Kinh phí cho hoạt động xúc tiến đầu tư của các cơ quan nhà nước được cấp từ ngân sách nhà nước được quy định chi tiết tại điều 83 của Luật này.

2.2.5. Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.

- Luật quy định về quyền hạn và trách nhiệm của Nhà nước đại diện chủ sở hữu toàn dân về đất đai và thống nhất quản lý về đất đai, chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

- Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, những yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội đã làm mục đích sử dụng đất phải thay đổi. Nhu cầu sử dụng diện tích đất dành cho sản xuất công nghiệp, hạ tầng, xây dựng đô thị ngày càng tăng và diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp. Sự thay đổi và phát triển nhanh chóng của nền kinh tế đã làm nảy sinh nhiều vấn đề

mới trong quản lý và sử dụng đất đai. Chính vì vậy, hệ thống pháp luật Đất đai đã liên tục được bổ sung và sửa đổi nhằm giải quyết những mâu thuẫn đó.

2.2.6. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về xây dựng công trình công nghiệp ở Việt Nam

a, TCXDVN 390:2007 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép- Quy phạm thi công và nghiệm thu

b, TCXDVN 286 2003 - Đóng và ép cọc.Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu

c, TCXD 79 1980 - Thi công và nghiệm thu các công tác nền móng.

d, TCVN 4447 1987 - Công tác đất - Quy phạm thi công và nghiệm thu

e, TCVN 4453 1995 - Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu

g, TCXD 170 1989 - Kết cấu thép - Gia công,lắp ráp và nghiệm thu.Yêu cầu kỹ thuật

h, QCVN 40:2011/BTNMT – QCKTQG về nước thải công nghiệp

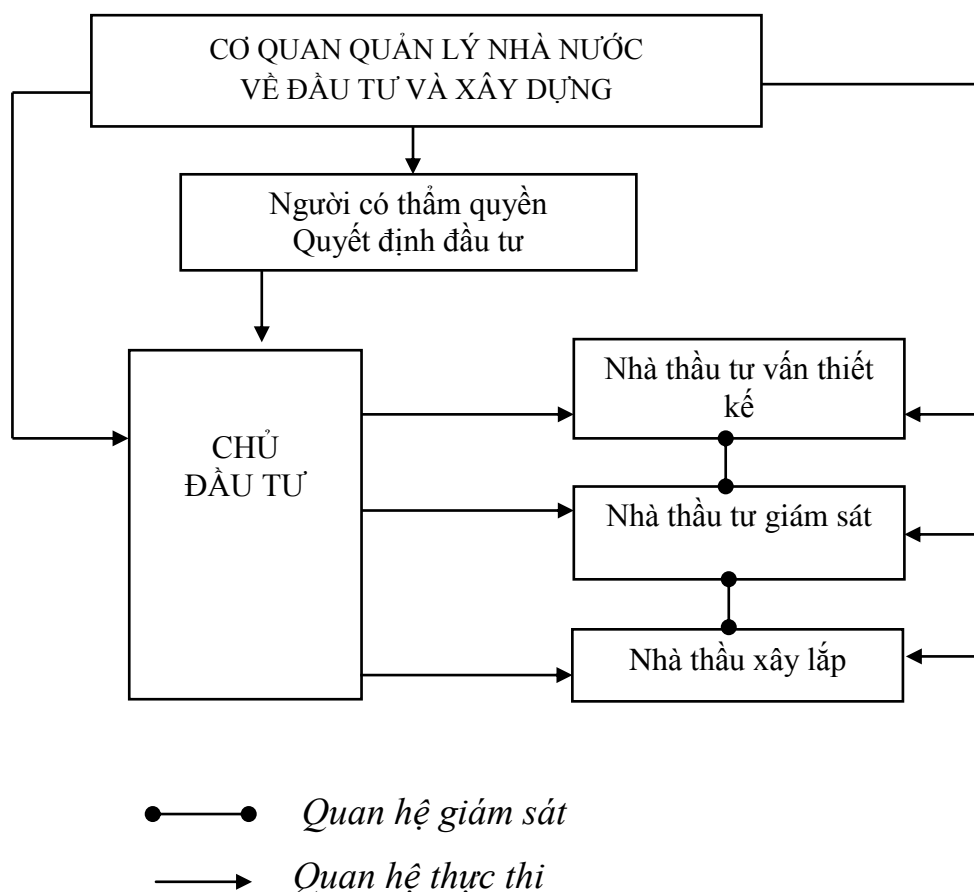
i, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng - QCVN:01/2008 BXD

j, QCVN 06:2010/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về an toàn cháy nổ cho nhà và công trình

CHƯƠNG III: CÁC GIẢI PHÁP NHẪM GIẢI QUYẾT CÁC BẤT CẬP TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN CÔNG NGHIỆP CỦA ĐÀI LOAN TẠI VIỆT NAM

3.1. Đối với bất cập của hệ thống quản lý trong giai đoạn xây dựng:

Căn cứ vào sơ đồ hệ thống quản lý hiện nay đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam như đã chỉ ra trong Chương 1, tác giả đề xuất một mô hình quản lý trong đó khắc phục nhược điểm của mô hình hiện nay, và được chỉ ra trong Hình 3.1.



Hình 3.1: Mô hình quản lý nhà nước trong giai đoạn xây dựng

Trong mô hình này, điểm mới mà tác giả đề xuất thể hiện ở:

- Phương thức quản lý nhà đầu tư thông qua quản lý giám sát của Nhà nước và giám sát xã hội thông qua các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp.

- Xác định rõ vai trò quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình, đã có sự phân công chuyên môn hóa trong quản lý, giám sát, kiểm tra năng lực nhà thầu xây dựng, tham gia thẩm duyệt các hồ sơ thiết kế và cấp chứng chỉ hành nghề cho các tổ chức tư vấn. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các công trình trong giai đoạn xây dựng.

- Đơn vị tư vấn hoàn toàn độc lập với các bên được Chủ đầu tư ủy quyền thực hiện các công tác chuyên môn

+ Nhà thầu tư vấn giám sát: Với trách nhiệm của mình là giám sát nhà thầu thi công để đảm bảo rằng công việc thi công đạt chất lượng, đảm bảo lợi ích của cả Chủ đầu tư và nhà thầu thi công. Có trách nhiệm phối kết hợp với nhà thầu thiết kế theo dõi thực hiện dự án theo đúng bản vẽ thiết kế, kiến nghị với chủ đầu tư sửa đổi, bổ sung những vấn đề còn bất cập để đem lại hiệu quả cao nhất.

+ Nhà tư vấn thiết kế: Thực hiện quyền giám sát tác giả tại hiện trường trong giai đoạn xây dựng, bảo vệ quyền tác giả thiết kế, giải thích những vướng mắc, thay đổi đảm bảo quyền và lợi ích của các bên đồng thời đem lại hiệu quả cao nhất.

3.1.1. Nhóm giải pháp về Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng:

- Hiện có nhiều thuật ngữ hay khái niệm dùng trong các văn bản pháp luật về đầu tư xây dựng không nhất quán và không phù hợp với thông lệ quốc tế. Ví dụ:

Khoản 16 Điều 3 Luật xây dựng sử dụng thuật ngữ "Báo cáo đầu tư xây dựng công trình" trong khi các thuật ngữ sử dụng trong các luật khác của Việt Nam cũng như tập quán quốc tế là "Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (PFS)" là bước nghiên cứu trước khi lập "Báo cáo nghiên cứu khả thi (Feasibility Study)".

Khoản 18 Điều 3 Luật Xây dựng sử dụng thuật ngữ "Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình" áp dụng cho những dự án đầu tư xây dựng công

trình rút gọn. Các văn bản pháp luật khác của Việt Nam và tập quán quốc tế không phân biệt quy mô lớn nhỏ đều gọi là "Dự án đầu tư (Investment Project)".

Điều 54 Luật Xây dựng, Điều 16 Nghị định 12/2009/NĐ-CP sử dụng các thuật ngữ như "thiết kế cơ sở", "thiết kế kỹ thuật", thiết kế bản vẽ thi công" trong khi theo tập quán quốc tế các thuật ngữ như "thiết kế định hướng", "thiết kế sơ bộ (Concept Design)", "thiết kế kỹ thuật tổng thể (FEED) được sử dụng rộng rãi.

Để đảm bảo tính minh bạch, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng và hội nhập kinh tế quốc tế thì các thuật ngữ trong Luật Xây dựng nên tuân theo các thuật ngữ quốc tế đã và đang sử dụng.

- Quy định về nghĩa vụ mua bảo hiểm công trình của chủ đầu tư và nhà thầu thi công xây dựng công trình.

Điều 75, 76 Luật Xây dựng quy định chủ đầu tư xây dựng công trình có nghĩa vụ mua bảo hiểm công trình; nhà thầu thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ mua các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Tuy nhiên, Điều 8 Luật Kinh doanh bảo hiểm lại không quy định bảo hiểm công trình xây dựng là loại bảo hiểm bắt buộc và cũng không có qui định là nhà thầu thi công xây dựng công trình phải mua bảo hiểm. Do không có văn bản hướng dẫn cụ thể về các quy định này dẫn đến nhiều khó khăn trong việc thực hiện đối với cả chủ đầu tư công trình xây dựng, nhà thầu xây dựng và các công ty bảo hiểm. Nhiều doanh nghiệp không biết việc mua bảo hiểm công trình xây dựng có bắt buộc không và nếu có thì mức phí bảo hiểm đối với từng loại công trình xây dựng khác nhau như thế nào. Khó khăn tương tự cũng xảy ra đối với nghĩa vụ mua bảo hiểm của nhà thầu thi công xây dựng.

Theo tác giả cần có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể về việc chủ đầu tư mua bảo hiểm đối với các công trình xây dựng để các doanh nghiệp có thể thực hiện đúng quy định của Luật Xây dựng và Luật Kinh doanh bảo hiểm về vấn đề này.

Bảng 3.1: Quy định mức giá trị mua bảo hiểm công trình

Stt	Loại công trình	Giá trị tổng mức đầu tư (A)	Đối với chủ đầu tư		Đối với nhà thầu	
			Tài liệu chứng minh	Mức phải mua (%A)	Tài liệu chứng minh	Mức phải mua (%A)
1	Công trình công nghiệp nặng	$A \leq 100$ tỷ	Giấy chứng nhận đầu tư	0,35	Hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư	0,45
2		$100 \text{ tỷ} < A \leq 200$ tỷ		0,25		0,35
3		$200 \text{ tỷ} < A \leq 500$ tỷ		0,15		0,25
4		$500 \text{ tỷ} < A \leq 1000$ tỷ		0,08		0,1
5		$1000 \text{ tỷ} < A$		0,04		0,08
6	Công trình công nghiệp nhẹ	$A \leq 50$ tỷ	Giấy chứng nhận đầu tư	0,4	Hợp đồng kinh tế với chủ đầu tư	0,5
7		$50 \text{ tỷ} < A \leq 100$ tỷ		0,3		0,4
8		$100 \text{ tỷ} < A \leq 200$ tỷ		0,2		0,3
9		$200 \text{ tỷ} < A \leq 500$ tỷ		0,1		0,2
10		$500 \text{ tỷ} < A \leq 1000$ tỷ		0,07		0,1
11		$1000 \text{ tỷ} < A$		0,04		0,08

- Quy định về bản vẽ thiết kế trong hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng: Mục b Khoản 1 Điều 63 Luật Xây dựng quy định hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng phải gồm bản vẽ thiết kế xây dựng công trình. Quy định này không nêu rõ loại bản vẽ thiết kế phải nộp. Trong khi đó, trên thực tế, pháp luật về xây dựng đang quy định ba loại bản vẽ thiết kế gồm có: thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ

thuật, thiết kế bản vẽ thi công. Nếu theo thông lệ quốc tế thì còn có thêm nhiều loại bản vẽ thiết kế khác.

Qua nghiên cứu gắn liền với thực tiễn tác giả khuyến nghị sửa nội dung Điều 63 Luật Xây dựng theo hướng Hồ sơ xin cấp giấy phép xây dựng chỉ cần thiết kế sơ bộ (mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt...).

3.1.2. Nhóm giải pháp về Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư:

Qua quá trình nghiên cứu lý thuyết và các vấn đề thực tiễn đã và đang gặp phải tác giả xin đề xuất một số giải pháp:

- Thủ tục đầu tư (đăng ký đầu tư, thẩm tra đầu tư):

Đăng ký dự án đầu tư: quy định tại điều 45 & 46 Luật đầu tư, các điều 42, 43 và 44 Nghị định 108/2006/NĐ-CP

Thẩm tra dự án đầu tư: Thủ tục này được quy định tại các điều 47 - 49 Luật đầu tư, các điều 37 - 40, 45-49 Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

Theo quy định của Luật đầu tư, thì việc đăng ký, thẩm tra dự án đầu tư là công cụ được sử dụng để nhằm đạt mục tiêu quản lý nhà nước của Luật đầu tư. Việc phân chia hai thủ tục này dựa vào quy mô và lĩnh vực đầu tư của hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, các quy định này không hợp lý vì chúng không cần thiết.

Thực tế thực hiện thì giá trị pháp lý của giấy chứng nhận đầu tư là không rõ ràng và không tạo thêm giá trị đáng kể nào cho hoạt động quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư. Vấn đề hiện nay là không thể kiểm soát được nhà đầu tư chính trực và đầu tư rôm. Có thể thấy hiện nay một số dự án của Đài Loan đang ký vốn hàng trăm triệu thậm chí hàng tỷ đô la Mỹ nhưng dự án vẫn không được xây dựng, bỏ hoang...

Từ những phân tích trên có thể nói rằng thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư như hiện nay không phải là công cụ duy nhất và hiệu quả để đạt mục tiêu quản lý về hoạt động đầu tư.

Theo tác giả khuyến nghị cần có các quy định mới phải được xây dựng nhằm mục tiêu:

Lựa chọn dự án đầu tư tốt nhất (đảm bảo về khả năng tài chính để xây dựng dự án, dây chuyền thiết bị hiện đại...) cho một diện tích đất được sử dụng. Nói cách khác, đất đai phải được sử dụng một cách có hiệu quả nhất, có lợi nhất cho phát triển kinh tế, xã hội và dành cho dự án đầu tư tốt nhất.

Đảm bảo sự theo dõi, giám sát có hiệu quả của cơ quan nhà nước đối với việc triển khai dự án đầu tư đúng theo cam kết của nhà đầu tư, tránh tình trạng “đầu cơ, chiếm dụng đất”.

Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan quản lý đất đai, xây dựng và đầu tư trong quá trình quyết định giao đất, cho thuê đất.

- Khái niệm nhà đầu tư nước ngoài theo Điều 1(5), Điều 3, Điều 29 Luật Đầu tư 2005

Mặc dù đây là một nội dung quan trọng của Luật Đầu tư nhưng lại không được xác định một cách rõ ràng. Trong Luật Đầu tư có sử dụng rất nhiều khái niệm khác nhau có liên quan đến việc xác định nhà đầu tư, bao gồm: nhà đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế 100% vốn trong nước hoặc nước ngoài, tổ chức kinh tế liên doanh, nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, các khái niệm này chưa được xác định rõ ràng. Ví dụ, “Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” thì khác gì “tổ chức kinh tế liên doanh”; tại sao lại phân biệt “tổ chức kinh tế 100% vốn nước ngoài”; “tổ chức kinh tế 100% vốn trong nước”; “doanh nghiệp Việt Nam” là doanh nghiệp nào? “doanh nghiệp nước ngoài là doanh nghiệp nào”?...

Nếu coi họ là nhà đầu tư nước ngoài thì sẽ phát sinh rất nhiều khó khăn mà không giải quyết được, cụ thể:

Tỷ lệ sở hữu bao nhiêu là hợp lý (49-51 hay 75-25,....?)

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, thì có thể dẫn đến tỷ lệ sở hữu thay đổi và do đó thay đổi về thương quyền kinh doanh; trong trường hợp này thì xử lý như thế nào?

Với những vấn đề còn bất cập nêu trên tác giả khuyến nghị coi doanh nghiệp được thành lập ở Việt Nam có sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài là doanh nghiệp Việt Nam theo Luật đầu tư. Các quy định của pháp luật chuyên ngành phải cụ thể hóa quy định này trong quy định về ngành nghề kinh doanh có điều kiện của mình theo hướng giới hạn về sở hữu.

- Với doanh nghiệp Đài Loan đã và đang xây dựng các dự án tại Việt Nam cần quy định rõ mốc thời gian hoạt động của dự án. Theo tác giả kiến nghị thì thời gian cho các doanh nghiệp Đài Loan thuê đất trong và ngoài khu công nghiệp tối đa là 45 năm và cho gia hạn thêm 5 năm nữa.

3.1.3. Nhóm giải pháp về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai:

Qua quá trình nghiên cứu lý thuyết và các vấn đề thực tiễn đã và đang gặp phải tác giả xin đề xuất một số giải pháp:

Luật Đất đai năm 2003 còn có các quy định phân biệt đối xử giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Cụ thể là theo quy định tại Điều 35 Luật Đất đai, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nước ngoài) được chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền thuê đất một lần. Trong khi đó, tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong nước chỉ được áp dụng hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (Điều 35 Luật Đất đai). Ngoài ra, theo quy định tại Điều 108 Luật Đất đai, tổ chức, cá nhân nước ngoài có

quyền lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hoặc thuê đất trả tiền một lần. Hệ quả của việc lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần sẽ cho phép nhà đầu tư nước ngoài thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất (Điều 119 Luật Đất đai). Trong khi đó, việc lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sẽ không cho phép nhà đầu tư trong nước được thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất.

Với vấn đề này tác giả xin khuyến nghị:

+ Sau khi có quyền sử dụng đất, các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước bình đẳng về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất; các quyền và nghĩa vụ chỉ khác nhau khi người sử dụng đất lựa chọn hình thức sử dụng đất khác nhau. Trong trường hợp người sử dụng đất lựa chọn hình thức sử dụng đất như nhau thì không phân biệt họ là nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài.

+ Nhà đầu tư nước ngoài bên cạnh phương thức thuê đất hiện nay có thêm hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Qua đó, tất cả các trường hợp sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài sử dụng đất cho mục đích đầu tư kinh doanh đều có cơ hội bình đẳng với nhau trong việc tiếp cận đất đai.

+ Nghiêm cấm các nhà đầu tư Đài Loan tại Việt Nam chuyên nhượng quyền sử dụng đất cho bất kỳ nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

+ Nghiêm cấm các ngân hàng trong nước và nước ngoài nhận thế chấp đất hoặc dự án của doanh nghiệp Đài Loan để cho vay vốn dưới bất kỳ hình thức nào.

3.1.4. Nhóm giải pháp về kế hoạch, quy hoạch, xây dựng chiến lược và dự báo cho việc đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:

Các dự án đầu tư của Đài Loan được phân bố trên 53 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Từ trước đến nay, hầu hết các hạng mục đầu tư của Đài Loan đều

tập trung ở các tỉnh phía Nam, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hà Tĩnh là 4 vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất (67,7% dự án và 71,04% tổng vốn đầu tư). Tại các tỉnh thành phía Bắc, đầu tư của Đài Loan chủ yếu tập trung tại 4 khu vực là Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng và Vĩnh Phúc còn các vùng khác thì rất hạn chế. Các danh mục đầu tư của Đài Loan trong nhiều lĩnh vực khác nhau tạo nên bức tranh đa màu sắc trong lĩnh vực đầu tư. Tuy nhiên để tránh tình trạng dự án không triển khai, dự án gây ô nhiễm môi trường... tác giả xin đề xuất một số các giải pháp nhằm khắc phục các vấn đề nêu trên:

Trước hết các chủ thể tham gia vào công tác quy hoạch tại các dự án công nghiệp do các doanh nghiệp Đài Loan làm chủ đầu tư thực hiện tốt các điều lệnh được quy định trong Thông tư số 01/11/TT-BXD ngày 27 tháng 01 năm 2011 của Bộ Xây dựng hướng dẫn đánh giá môi trường chiến lược trong đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị.

Bản quy hoạch có chất lượng phải đáp ứng được ba yêu cầu cơ bản sau: (1) Bảo đảm tính pháp lý; (2) Bảo đảm tính đầy đủ về nội dung; (3) Bảo đảm tính khả thi và hiệu quả.

Tính pháp lý của quy hoạch được phê duyệt thể hiện ở cơ sở luật pháp của việc lập, trình duyệt và nội dung quy hoạch. Bất kỳ một quy hoạch nào cũng phải do các cơ quan có trách nhiệm tổ chức xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Tính pháp lý còn chứa đựng trong từng phần nội dung, từ quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển đến các giải pháp thực hiện quy hoạch, cũng như các cơ sở dữ liệu, tài liệu sử dụng cho việc phân tích, đánh giá, lập quy hoạch.

Tính đầy đủ về nội dung có nghĩa là bản quy hoạch phải có mục tiêu, nguồn lực thực hiện, giải pháp rõ ràng. Nội dung quy hoạch được phê duyệt

phải bảo đảm đúng, đủ, có căn cứ khoa học và thực tế, phù hợp với quy định pháp luật Việt Nam.

Tính khả thi của một bản quy hoạch được thể hiện ở hai khía cạnh: tính hiện thực và tính hiệu quả. Tính hiện thực là những nội dung đưa ra trong quy hoạch (mục tiêu, nguồn lực, giải pháp) phải sát với tình hình, bối cảnh thực tế, có thể thực hiện được. Tính hiệu quả là phải bảo đảm các đề xuất, giải pháp thực hiện được lựa chọn tối ưu nhất.

Công tác lập và thẩm định quy hoạch là thực hiện nhiệm vụ xây dựng, kiểm tra, đánh giá báo cáo quy hoạch trình duyệt theo các yêu cầu nói trên. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý, các tổ chức tư vấn, cả người lập quy hoạch lẫn người thẩm định quy hoạch, phải có đủ năng lực cần thiết để thực hiện. Công việc này phải thực hiện đồng thời nhiều nhiệm vụ, trong đó nhiệm vụ trọng yếu là:

- Điều tra, khảo sát thông tin kinh tế - xã hội liên quan, nhất là các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội (đất đai, tài nguyên khoáng sản, lao động, tài chính...), điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thủy văn, môi trường), kết cấu hạ tầng (giao thông, liên lạc, viễn thông...). Đây là vấn đề cần rất nhiều thông tin chuẩn xác từ các nguồn khác nhau, phải tốn kém thời gian và công sức điều tra, khảo sát, thu thập, tổng hợp, phân tích trong quá trình lập và thẩm định quy hoạch.

- Xác định quan điểm và mô hình phát triển tổng thể kinh tế - xã hội cho vùng lãnh thổ, ngành, lĩnh vực trong thời kỳ quy hoạch. Đây là những vấn đề mang tính chiến lược, có tầm nhìn xa, dài hạn, có ảnh hưởng quyết định đến định hướng phát triển ngành, lĩnh vực và không gian kinh tế. Việc xây dựng mô hình phát triển từng vùng lãnh thổ, ngành, lĩnh vực phải bảo đảm phù hợp với tư tưởng chiến lược và mô hình phát triển chung của cả nước hay vùng

kinh tế. Quy hoạch cũng phải thể hiện được đầy đủ mối quan hệ của mục tiêu với các yếu tố phát triển, cũng như mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau.

- Dự báo các yếu tố và điều kiện phát triển trong phạm vi quy hoạch. Tính lâu dài của quy hoạch đòi hỏi phải dự báo tất cả các yếu tố trong mô hình phát triển kinh tế - xã hội của ngành hay vùng lãnh thổ. Việc này không những đòi hỏi lượng thông tin, cơ sở dữ liệu đầy đủ và chuẩn xác, mà còn phải lựa chọn phương pháp, mô hình dự báo thích hợp.

- Nghiên cứu, đề xuất các định hướng phát triển ngành và lĩnh vực kinh tế. Trong các báo cáo quy hoạch phải đưa ra định hướng phát triển cho các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội (nông - lâm - ngư nghiệp; công nghiệp; thương mại; du lịch; giáo dục - đào tạo; y tế; văn hóa; hệ thống chính trị...), các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (giao thông, thủy lợi, mạng lưới điện, cấp nước...). Nội dung này không những đòi hỏi phải phù hợp với quan điểm chung, mà còn phải đưa ra được các chỉ tiêu (định lượng) phát triển cụ thể của từng ngành, lĩnh vực. Về mặt phương pháp luận, cần có sự gắn kết giữa các mô hình phát triển tổng thể với phương án phát triển, cũng như nhu cầu nguồn lực cho từng ngành, lĩnh vực và vùng lãnh thổ theo các giai đoạn quy hoạch.

- Nghiên cứu các giải pháp thực hiện quy hoạch. Đây là nội dung cần được xem xét một cách toàn diện, hệ thống và đồng bộ, phải bảo đảm huy động và sử dụng tốt nhất tiềm lực ngành, lĩnh vực hay vùng lãnh thổ và của cả đất nước. Vấn đề này cũng được xem xét từ nhiều mặt: thể chế (luật pháp, chính sách, chế độ); nguồn lực (vốn, tài nguyên, nhân sự...); khoa học - công nghệ, tổ chức quản lý, kinh tế đối ngoại...

Những nội dung nêu trên, một mặt, cho thấy những khó khăn, phức tạp trong công tác lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch. Mặt khác, đặt ra những vấn đề cần hoàn thiện để nâng cao chất lượng công tác này. Xem xét thực tế

các dự án công nghiệp của Đài Loan ở nước ta trong thời gian qua cho thấy, còn nhiều quy hoạch được phê duyệt chưa bảo đảm yêu cầu về chất lượng, đặc biệt là kém tính khả thi, có quy hoạch phải điều chỉnh nhiều lần và thậm chí khá nhiều quy hoạch "treo", làm mất vai trò của quy hoạch. Để các quy hoạch được phê duyệt đáp ứng yêu cầu, tác giả xin đưa ra một số giải pháp sau nhằm nâng cao chất lượng lập và thẩm định quy hoạch các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam:

1. Giải pháp về quản lý hành chính:

- Ban hành các văn bản quy định về việc lập, quản lý quy hoạch kế hoạch sử dụng đất. Không cấp phép đầu tư, giao cấp đất đối với những dự án, công trình không đăng ký trong kỳ kế hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng). Ban hành một số văn bản quy định riêng đối với từng vùng, từng khu vực đã được xác định mục đích theo hướng mở rộng, nhằm thu hút đầu tư: Khu vực dịch vụ kinh doanh, khu công nghiệp, chợ và trung tâm hành chính các xã....

- Nâng cao tính khả thi của quy hoạch kế hoạch bằng các biện pháp hành chính. Quy định về chế độ thông tin, công bố quy hoạch theo tính chất của từng loại quy hoạch, đảm bảo được tính minh bạch trong việc công khai quy hoạch kế hoạch để mọi thành phần kinh tế có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu trong kế hoạch.

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới, kiểm tra tình hình sử dụng đất. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Nghiên cứu xây dựng các tổ chức hiệp hội nghề nghiệp, qua đó tạo điều kiện cho chủ đầu tư phát triển, đồng thời cũng góp phần nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

2. Các giải pháp về kinh tế:

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình mà Đài Loan có thế mạnh, có khả năng thực hiện cao. Cần thực hiện lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đối với các phân khu chức năng các quy hoạch khu công nghiệp, cụm công nghiệp... tạo điều kiện cho các nhà đầu tư tham gia. Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong đó có các doanh nghiệp Đài Loan.

- Khai thác hiệu quả về mặt vị trí thuận lợi, về dịch vụ thương mại, công nghiệp...

- Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi giao đất cho dự án như cam kết với người dân sẽ tạo công ăn việc làm cho con em họ tại các nhà máy, khu công nghiệp sẽ được xây dựng.

3. Các giải pháp về kỹ thuật:

- Chỉ đạo các ngành, các cấp rà soát danh mục các công trình dự án công nghiệp của Đài Loan có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương đã được đăng ký trong kỳ kế hoạch để tiến hành xây dựng quy hoạch chi tiết và xem xét thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và đền bù thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi hoàn. Khuyến khích, tập trung vào các ngành chủ đạo như may mặc, giày da, điện tử, xi măng, sắt thép, còn các ngành nghề khác nên hạn chế cấp giấy chứng nhận đầu tư.

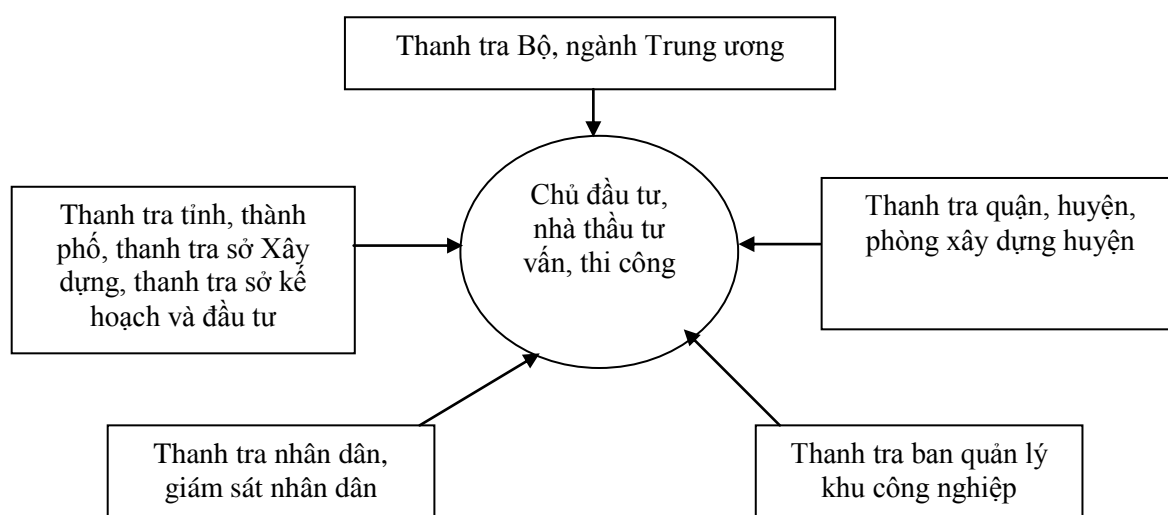
- Các tỉnh, thành phố, các ban ngành có liên quan rà soát danh mục các công trình của Đài Loan, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch, xác định cụ thể đối tượng, ngành nghề đầu tư của doanh nghiệp Đài

Loan nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư. Tác giả xin khuyến nghị nên để cho các doanh nghiệp Đài Loan đầu tư vào các tỉnh miền Nam như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, miền Trung như: Quảng Ngãi, Hà Tĩnh, miền Bắc như: Hải Phòng, Bắc Ninh, Ninh Bình, Hải Dương.

- Giao trách nhiệm cho các Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường thường và các Sở ban ngành của tỉnh, thành phố có các dự án của Đài Loan xuyên tổ chức tập huấn chuyên môn về công tác quản lý và thực hiện quy hoạch. Đồng thời giúp cán bộ cơ sở có nhận thức chính xác hơn về mục đích và vai trò của quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trong quản lý đất đai và nên hiểu quy hoạch kế hoạch là một công cụ quản lý nhà nước.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư của Đài Loan trên địa bàn cả nước, thường xuyên kiểm tra giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

3.1.5. Nhóm giải pháp về cơ chế giám sát, chế tài xử phạt các hình thức vi phạm trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:



Hình 3.2: Sơ đồ tổ chức thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước

Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn thiết kế, giám sát, thi công phải chịu sự giám sát, thanh tra, kiểm tra đồng thời của nhiều cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng. Trong đó:

- Thanh tra bộ, ngành trung ương không những thanh tra, kiểm tra các công trình nhóm A, B mà cần phải thanh tra, kiểm tra các công trình công nghiệp trên phạm vi cả nước.
- Thanh tra thành phố, thanh tra các sở thanh tra, kiểm tra các công trình công nghiệp trên toàn bộ địa bàn tỉnh.
- Thanh tra quận, huyện phải thường xuyên và đột xuất thanh tra, kiểm tra các công trình công nghiệp thuộc địa bàn mình quản lý.
- Phòng xây dựng, phòng đầu tư thường xuyên theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn về chuyên môn xây dựng cho Chủ đầu tư.
- Thanh tra khu công nghiệp phải thường xuyên kiểm tra, phát hiện những công trình vi phạm về chất lượng, tiến độ, hợp đồng..., kiểm tra năng lực nhà thầu theo quy định của pháp luật để tiến hành kiến nghị Chủ đầu tư xử phạt và cho tạm dừng hoặc chấm dứt thi công.

- Thanh tra nhân dân, giám sát nhân dân: Phải thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng đất, vốn, chất lượng, tiến độ thi công của chủ đầu tư, nhằm phát hiện và kiến nghị với các cơ quan cấp trên điều chỉnh kịp thời để dự án được đảm bảo các chỉ tiêu cao nhất.

Chế tài xử phạt các hình thức vi phạm trong giai đoạn xây dựng: Theo Nghị định số 23/2009/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở thì chỉ là mức xử phạt hành chính với các khung hình phạt khác nhau nhưng giá trị còn quá thấp (giá trị phạt lớn nhất là 100.000.000 đồng) nên thiếu tính răn đe. Vì vậy cần phải có những khung hình phạt cao hơn như:

- Đối với chủ đầu tư vi phạm có thể đình chỉ hoạt động của dự án, thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc có thể khởi tố hình sự đối với những chủ đầu tư vi phạm nghiêm trọng trong hoạt động xây dựng.

- Đối với nhà thầu vi phạm có thể thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh, cấm tham gia các hoạt động xây dựng trong vòng 5 năm hoặc có thể khởi tố hình sự đối với những nhà thầu vi phạm nghiêm trọng trong hoạt động xây dựng.

3.1.6. Nhóm giải pháp về công tác đền bù giải phóng mặt bằng các dự án công nghiệp Đà Loan tại Việt Nam:

Để có giải pháp hữu hiệu cho công tác đền bù giải tỏa, trước hết chúng ta tìm hiểu nguyên nhân công tác này vướng mắc như thế nào, từ đó mới tìm ra giải pháp hữu hiệu khắc phục các nguyên nhân gặp khó khăn, vướng mắc đó thì giải pháp mới mang lại hiệu quả thực sự, cụ thể một số nguyên nhân và giải pháp chủ yếu như sau:

- Giá đền bù chưa thỏa đáng cho người có đất hoặc tài sản bị giải tỏa.

- Giá đền bù đã thỏa đáng nhưng người có đất hoặc tài sản bị giải tỏa đòi hỏi muốn hỗ trợ thêm.

- Theo quy định hiện tại, giá đất đền bù thực hiện theo giá công bố của UBND cấp tỉnh hàng năm, giá năm sau luôn cao hơn năm trước. Do đó, người có đất hoặc tài sản bị giải tỏa có tâm lý chờ đợi áp giá đền bù năm sau được cao hơn. Hơn nữa, thủ tục áp giá, điều chỉnh giá đền bù giải tỏa trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt mất rất nhiều thời gian và công tác thống kê hiện trạng đất, tài sản bị giải tỏa trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt mất rất nhiều thời gian, nên nhiều trường hợp đã hoàn chỉnh mọi thủ tục nhưng gần cuối năm, người dân không chịu nhận tiền đền bù, chờ năm sau để được áp giá mới cao hơn, theo đó năm sau hoàn chỉnh hồ sơ áp đơn giá mới sớm (trước tháng 7 - 8) thì người dân nhận tiền đền bù, nếu trễ hơn thì họ lại tiếp tục chờ đợi năm sau nữa để được áp dụng đơn giá mới cao hơn nữa... Rất nhiều trường hợp, cứ chờ đợi và lặp lại chu kỳ như trình bày trên, nên công tác đền bù, giải tỏa vướng và kéo dài nhiều năm. Mặt khác, một số trường hợp khi chủ đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp cần thu hồi để kịp giao đất cho nhà đầu tư, nên chấp nhận hỗ trợ thêm một số chi phí khá cao, theo đó những người có đất, tài sản còn lại bên cạnh chờ đợi để được hỗ trợ tương tự, họ cho rằng “*nếu ai tuân thủ quy định và nhận tiền đền bù càng sớm là càng bị thiệt thòi*”, nên tâm lý chung là chờ đợi.

- Giá đất theo thị trường trước đây (những năm điều kiện kinh tế phát triển tốt) càng ngày càng tăng và thường tốc độ giá tăng theo thị trường từng ngày, trong khi quy trình áp dụng đơn giá đền bù theo chính thống của Nhà nước là hàng năm. Sự chênh lệch giá đền bù theo khung giá Nhà nước và thị trường chênh lệch nhiều nên có đất không chịu nhận tiền đền bù; Ngược lại, hiện nay thị trường bất động sản đóng băng, khung giá đất theo thị trường xuống thấp nhưng giá đền bù áp dụng theo khung giá Nhà nước không giảm,

nên chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp không đền bù (do Nhà nước không điều chỉnh lại cho phù hợp), hơn nữa nếu chi tiền đền bù bây giờ thì cũng không thu hút đầu tư được, nên hiệu quả kinh tế không cao.

- Khi chưa thành lập khu công nghiệp thì giá đất tại vị trí dự kiến xây dựng khu công nghiệp và vùng lân cận giá thấp, nhưng khi khu công nghiệp được hình thành, giá đất tăng nhiều và nhanh. Khu công nghiệp vướng đền bù giải tỏa chủ yếu những khu công nghiệp đầu tư xây dựng theo hình thức cuốn chiếu, hoặc đầu tư theo nhiều giai đoạn.

Từ những lý do trên, công tác đền bù giải tỏa xem như thực hiện không đồng bộ, không cùng chính sách, đôi lúc hai miếng đất liền kề nhưng đền bù khác năm thì đơn giá đền bù khác nhau, theo đó người dân cho rằng chính sách đền bù giải tỏa bất nhất và tồn tại kéo dài nhiều năm mà chưa giải quyết dứt điểm. Do đó, để khắc phục các vướng mắc trên cần thực hiện các giải pháp chính yếu sau:

- Khi quy hoạch chi tiết được phê duyệt thì tiến hành thống kê hiện trạng đất đai, tài sản khu vực dự án và đền bù toàn bộ một lần tạo được chính sách đền bù giải tỏa nhất quán, đồng bộ sẽ tránh được tình trạng tâm lý so sánh giá, chờ đợi giá đất năm sau được đền bù cao hơn; Tránh được sự mâu thuẫn hiện tại một số trường hợp hai lô liền kề nhưng đền bù tại hai thời điểm khác nhau, đơn giá đền bù khác nhau; Tránh được tâm lý chờ đợi của người dân; Tránh được người dân xâm chiếm, xây dựng trái phép đất đã có quy hoạch xây dựng khu công nghiệp khó giải tỏa đền bù và tái định cư...

3.1.7. Nhóm giải pháp về công tác kiểm tra kiểm soát nguồn vốn các dự án công nghiệp Đà Loan tại Việt Nam:

Như chúng ta đã biết, dòng vốn đầu tư nước ngoài nói chung và dòng vốn của các doanh nghiệp Đà Loan nói riêng đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực sự hiện diện của các nhà đầu tư nước ngoài cũng khiến các nhà quản lý lo ngại không ít vì những lý do sau:

- Sự di chuyển quá mức dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào một quốc gia sẽ đưa nền kinh tế vào tình trạng phát triển nóng và khủng hoảng xảy ra khi nền kinh tế gặp phải những cú sốc từ bên trong cũng như bên ngoài

- Sự di chuyển quá mức của dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào một quốc gia cũng khiến cho hệ thống tài chính trong nước dễ bị tổn thương.

- Tính dễ đảo ngược của dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gây tác động xấu đến nền kinh tế

Chính vì những vấn đề trên, việc kiểm soát sự đảo ngược dòng vốn quốc tế nói chung và dòng vốn của Đài Loan nói riêng là vấn đề Chính phủ Việt Nam rất quan tâm, đặc biệt trong giai đoạn khủng hoảng tài chính. Sau đây là một số biện pháp cần thiết trong giai đoạn hiện nay:

- Xây dựng hệ thống thống kê và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác về các nhà đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài. Việc chuyển ngoại tệ vào và ra khỏi Việt Nam phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của pháp luật Việt Nam

- Xây dựng chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài nằm trong tổng thể chiến lược thu hút và sử dụng vốn của quốc gia, cần dự tính được nhu cầu vốn đầu tư nước ngoài của nền kinh tế và tỷ lệ hợp lý của nguồn vốn này trong tổng thể vốn đầu tư, sao cho vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài phát huy tác dụng tích cực nhất đến sự phát triển kinh tế - xã hội;

- Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan ngân hàng - tài chính trong việc quản lý dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Nâng cao sức

cạnh tranh của các định chế tài chính trong nước, đảm bảo khả năng chống chọi với những rủi ro, bất ổn do vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gây ra;

- Sử dụng các biện pháp kiểm soát, điều tiết mạnh khi dòng vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài có những biểu hiện bất thường.

Vì vậy, trong tình hình hiện nay để có thể thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài nhằm kích thích nền kinh tế phát triển Chính phủ nên thực hiện nói lỏng việc kiểm soát vốn trên cơ sở khả năng và điều kiện thực tế ở Việt Nam.

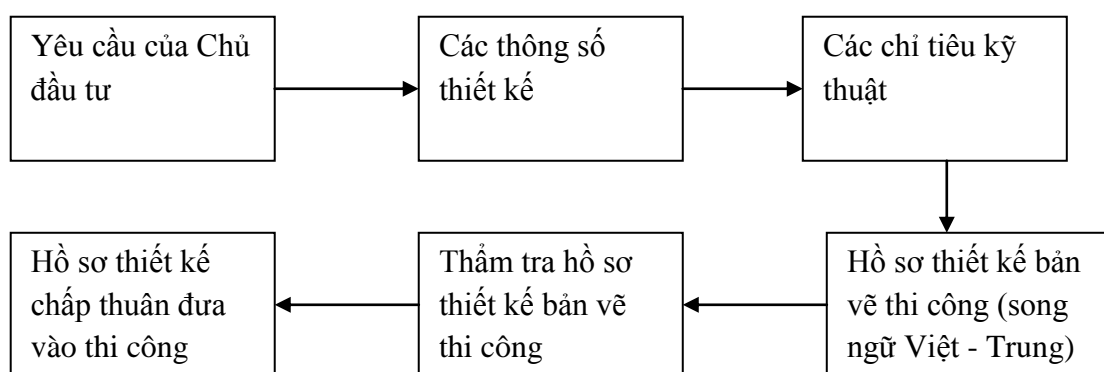
3.1.8. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực xây dựng đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:

Một số các doanh nghiệp Đài Loan đầu tư tại Việt Nam khi triển khai dự án họ hoàn toàn không thuê đơn vị tư vấn thiết kế của Việt Nam mà họ mang toàn bộ hồ sơ thiết kế kể cả công nghệ cũng như xây dựng sang để thực hiện. Tuy nhiên hồ sơ đó thường không phù hợp với tiêu chuẩn của Việt Nam nên lại phải thuê đơn vị tư vấn thiết kế Việt Nam hoàn thiện lại hồ sơ theo đúng tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành nên công tác đó làm kéo dài thời gian thực hiện dự án.

Một số khác thì chủ đầu tư trực tiếp giao khoán toàn bộ cho nhà thầu từ công tác thiết kế đến thi công theo hình thức chìa khóa trao tay cho nên hầu hết chất lượng công trình không được đảm bảo.

Do đó cần phải có biện pháp quản lý trong tất cả các khâu từ lập hồ sơ thiết kế thi công, dự toán, thi công ... để đảm bảo chất lượng công trình tác giả cũng xin đề xuất một số giải pháp sau:

3.1.8.1. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn thiết kế đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:



Hình 3.3: Quy trình hoàn thiện hồ sơ thiết kế

Thông qua đấu thầu tư vấn thiết kế để chọn đơn vị tư vấn thiết kế phù hợp, có uy tín, kinh nghiệm, đặc biệt đơn vị thiết kế phải có nhiều năm kinh nghiệm đã từng làm việc ở nhiều dự án của Đài Loan là điều kiện đảm bảo triển khai dự án có hiệu quả, đảm bảo tiến độ của dự án, trong đó thể hiện:

- Thời gian hoàn thành thiết kế, dự toán.
- Chất lượng của thiết kế: tốt sẽ hạn chế tối đa sự cố, sửa đổi bổ sung kéo dài giai đoạn thi công.
- Hồ sơ thiết kế phải sử dụng song ngữ tiếng Việt và tiếng Trung.
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm của thiết kế phải tuân thủ theo tiêu chuẩn của Việt Nam hiện hành, tất cả các kết quả khác do chủ đầu tư đưa ra chỉ mang tính chất tham khảo.
- Trong quy cách vật liệu cần chỉ rõ chủng loại vật tư mà chủ đầu tư mong muốn, vì các chủ đầu tư Đài Loan thường hay sử dụng những chủng loại vật tư mà họ đang sản xuất tại Việt Nam như thiết bị vệ sinh Caesar, cửa sổ nhôm kính Tungkung hoặc Tungshin, gạch lát nền Taicera...
- Chất lượng của dự án tốt sẽ phục vụ tốt cho hồ sơ mời thầu, đảm bảo quá trình thực hiện dự án không lãng phí, không bị động thiếu vốn ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện.
- Lựa chọn các giải pháp thiết kế sử dụng chủng loại vật liệu mới thân thiện với môi trường.

- Sử dụng những chủng loại vật tư hiện có tại địa phương xây dựng để phục vụ dự án.

- Thẩm định thiết kế, dự toán giữ vai trò rất quan trọng, phát hiện kịp thời các sai sót (nếu có), kiến nghị các sửa đổi, bổ sung ngay từ giai đoạn thiết kế điều đó hạn chế sai phạm và giảm tình trạng sửa đổi, bổ sung trong quá trình triển khai.

- Với tầm quan trọng như vậy đòi hỏi công ty tư vấn thẩm định, các cá nhân trực tiếp thẩm định có trình độ năng lực, kinh nghiệm. Tránh tình trạng thẩm định còn hình thức, thiếu chế độ trách nhiệm, chế tài xử phạt còn thiếu cụ thể. Mặt khác phải coi trọng đúng mức công tác này để giảm thiểu tối đa các sai sót trong thiết kế làm ảnh hưởng đến tiến độ công trình.

- Hầu hết tất cả các hồ sơ thiết kế của dự án Đài Loan hoàn toàn không có công tác thẩm tra do đó đối với các dự án Đài Loan trước khi thực hiện yêu cầu bắt buộc phải có đơn vị thẩm tra độc lập để đảm bảo quy trình quản lý chất lượng công trình.

3.1.8.2. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của doanh nghiệp xây dựng trong giai đoạn đấu thầu thi công xây lắp đối với các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:

- Hầu hết các dự án Đài Loan đã và đang triển khai thường không qua công tác đấu thầu mà chỉ là hình thức chào giá cạnh tranh hoặc là chỉ định nhà thầu.

- Lựa chọn nhà thầu có năng lực, uy tín thực hiện giai đoạn quan trọng và khó khăn nhất của dự án quyết định đến việc hoàn thành tiến độ, chất lượng và giá thành của dự án.

- Nghiêm chỉnh chấp hành và tuân thủ các quy định của Luật Đấu thầu, chủ đầu tư các dự án từ các nguồn vốn khác nhau thực hiện việc lựa chọn các nhà thầu phù hợp với dự án. Đối với dự án có nguồn vốn của doanh nghiệp

nước ngoài, của doanh nghiệp tư nhân là người "chủ thực sự" của dự án thường được tổ chức lựa chọn được các nhà thầu phù hợp dẫn đến việc thi công đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của chủ đầu tư. Điều đặc biệt cần lưu ý là khi đã lựa chọn được nhà thầu họ chuẩn bị rất kỹ các điều khoản ràng buộc trong Hợp đồng kinh tế liên quan:

- + Chế độ phạt, dừng hợp đồng nếu không đảm bảo tiến độ.
- + Thực hiện các biện pháp thi công theo đúng các giải pháp trong hồ sơ dự thầu.
- + Việc thay đổi những cán bộ quản lý chủ chốt trong quản lý công trình phải được sự đồng ý của chủ đầu tư.
- + Việc quyết định thay đổi, bổ sung thầu phụ cũng phải được chủ đầu tư đồng ý. Điều đó đã tạo điều kiện đảm bảo tiến độ chất lượng của dự án

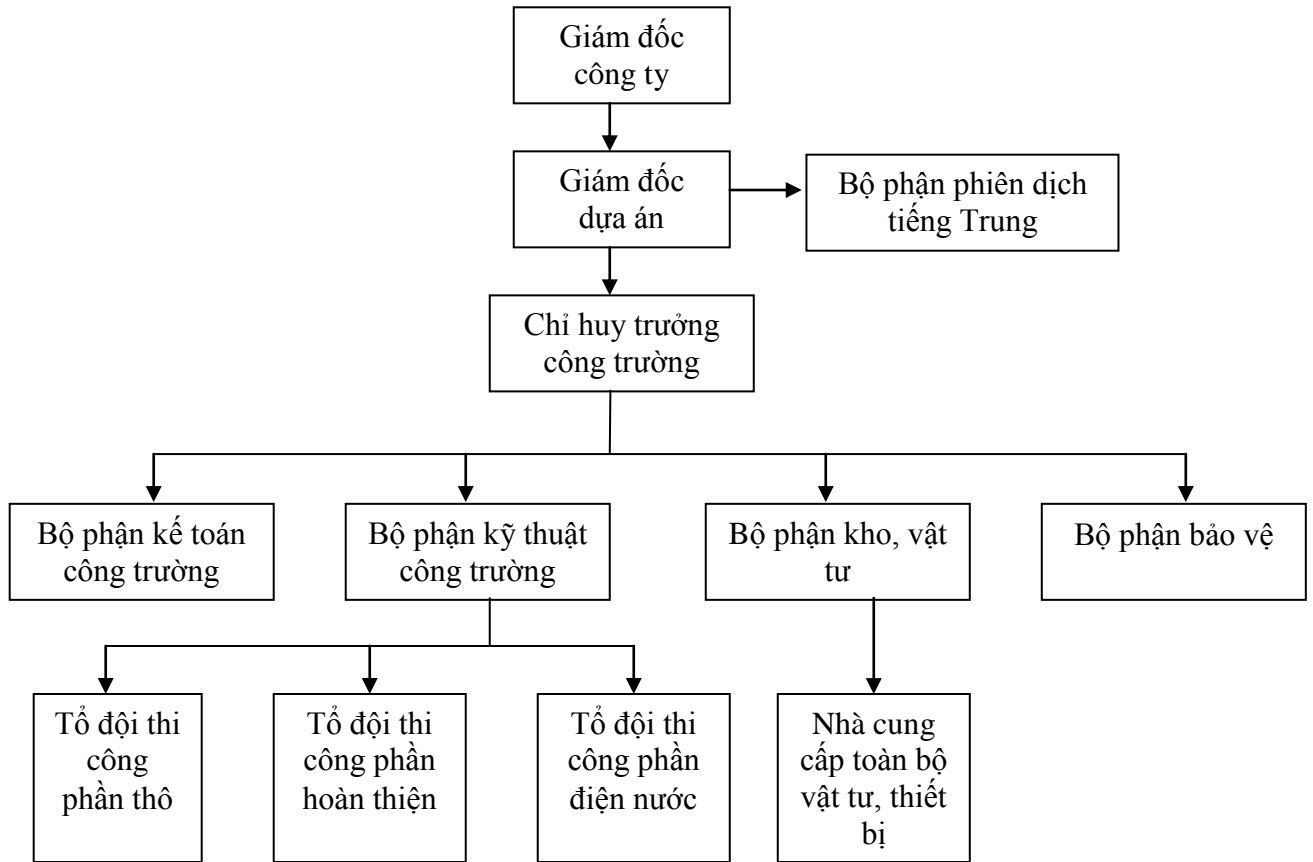
3.1.8.3. Nhóm giải pháp về công tác quản lý của doanh nghiệp xây dựng trong giai thi công xây lắp:

a, Nhà thầu tư vấn giám sát: Năng lực của nhà thầu tư vấn giám sát là yếu tố hết sức quan trọng để giám sát xử lý hiện trường và tư vấn cho chủ đầu tư. Lực lượng này phải được hết sức coi trọng, tư vấn giám sát chuyên nghiệp tập hợp, phải lựa chọn những cán bộ - chuyên gia giỏi có nhiều kinh nghiệm để tham gia giám sát, quản lý dự án, họ phải được coi trọng và hưởng các chế độ đãi ngộ thích đáng xứng với trình độ năng lực cũng như thời gian làm việc ngày đêm bám sát hiện trường của họ.

b, Nhà thầu thi công:

- Lựa chọn nhà thầu có trình độ năng lực phù hợp với đặc thù công trình.
- Lựa chọn nhà thầu có năng lực về quản lý, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề, có đủ máy móc thiết bị và khả năng tài chính để tránh tình trạng dự án bị đình trệ, sai phạm, sự cố, thi công kéo dài.

- Lựa chọn nhà thầu có uy tín, kinh nghiệm, năng lực. Áp dụng nhiều công nghệ, thiết bị tiên tiến nên đã thực hiện được các dự án có chất lượng, đạt tiến độ tốt.



Hình 3.4: Sơ đồ tổ chức thi công trên công trường

3.2. Nhóm giải pháp về hệ thống quản lý trong lĩnh vực môi trường các dự án công nghiệp Đà Loan tại Việt Nam:

Vấn đề xử lý chất thải đang là vấn đề gây sự chú ý của toàn xã hội nhất là trong những năm vừa qua có một số các doanh nghiệp lớn của Đà Loan đã và đang vi phạm nghiêm trọng Luật Tài nguyên và môi trường. Nhận thấy đây là vấn đề rất bức xúc trong toàn xã hội tác giả cũng xin đề xuất một số các giải pháp để giảm thiểu tối đa các bất cập đã nêu trên:

- Đối với các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp, chỉ cho phép tiếp nhận các dự án có công nghệ sản xuất hiện

đại, công nghệ cao hoặc ít gây ô nhiễm, các dự án áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, công nghệ thân thiện môi trường.

- Dựa trên cơ sở quy chuẩn môi trường, chủ đầu tư xây dựng kinh doanh và hạ tầng khu công nghiệp xây dựng nội quy cụ thể về nước thải, khí thải, chất thải rắn áp dụng cho các khách hàng trong khu công nghiệp.

- Các doanh nghiệp thuê đất tại khu công nghiệp đều phải tuân thủ các quy định về xử lý nước thải sơ bộ. Tại các tuyến cống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư, cần có các giếng thăm cho phép tiếp cận và lấy mẫu, quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải từ các nhà máy trong khu công nghiệp. Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp cần thỏa thuận rõ ràng với các chủ đầu tư: về chất lượng nước đầu vào trạm xử lý nước thải, các biện pháp kiểm tra, xử lý sự cố.

- Các doanh nghiệp định kỳ báo cáo kết quả quan trắc kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải, tình hình quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại cho cơ quan quản lý môi trường địa phương và gửi báo cáo cho đơn vị quản lý hạ tầng khu công nghiệp. Tiến hành kiểm tra định kỳ 2 lần/năm toàn bộ hệ thống thoát nước, xử lý nước thải của các doanh nghiệp, để có thông tin và đưa ra các giải pháp xử lý thiết thực.

- Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp cần có nguồn phát điện dự phòng. Trạm cần được thiết kế, xây dựng, vận hành với đầy đủ các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố. Quản lý, giám sát chặt chẽ, phát hiện, ứng phó tại chỗ và thông báo kịp thời cho các đơn vị chức năng (Chi cục Bảo vệ môi trường, Cảnh sát môi trường...) để phối hợp giải quyết.

- Về lâu dài, cần hướng tới việc thiết kế, xây dựng trạm xử lý nước thải tiên tiến, thân thiện với môi trường và bền vững; áp dụng các biện pháp như chọn vị trí và bố trí mặt bằng các công trình hợp lý, các giải pháp thay thế Clo để khử trùng nước thải sau xử lý; quan tâm đặc biệt đến việc xử lý và thải bỏ

bùn, tái sử dụng/tuần hoàn nước thải, tận dụng nhiệt và các dòng năng lượng khác trong trạm xử lý nước thải và trong khu công nghiệp; đầu tư mức cho phòng thí nghiệm hỗ trợ cho vận hành và kiểm soát xử lý nước thải; chú trọng đến việc chuẩn bị, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tiếp nhận và vận hành trạm xử lý nước thải...

- Nhìn rộng hơn, các giải pháp quản lý nước thải cần được xem xét, lồng ghép với các biện pháp quy hoạch, xây dựng, tổ chức quản lý khai thác toàn bộ khu công nghiệp.

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, cần tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức của cộng đồng và của chủ đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm. Theo dõi, thu thập thông tin thường xuyên.

- Phát triển mạng lưới cộng tác viên, nhân dân phát hiện kịp thời các hành vi sai phạm. Xây dựng mối quan hệ đối tác, cùng chung tay bảo vệ sức khỏe cộng đồng và bảo vệ môi trường, đồng thời bảo vệ quyền lợi, sự công bằng của những doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, bên cạnh việc kiên quyết xử lý các vi phạm.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về quản lý ô nhiễm nước thải công nghiệp, khắc phục những chồng chéo và những khoảng trống; xây dựng quy trình cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của lực lượng cảnh sát môi trường, sự phối hợp với các cơ quan khác như Thanh tra, Chi cục Bảo vệ môi trường địa phương, các chế tài xử lý vi phạm.

- Xây dựng các chương trình, dự án tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường một cách dài hạn, bài bản, có hệ thống, kết hợp với trang bị các phương tiện và thiết bị phù hợp phục vụ quan trắc ô nhiễm nước

thải công nghiệp. Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quan trắc môi trường, cảnh báo và phát hiện sự cố ô nhiễm.

- Kiểm tra thường xuyên việc chấp hành các quy định của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho các doanh nghiệp về kiểm soát ô nhiễm, theo phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”.

- Xây dựng bộ chỉ số các chất ô nhiễm đặc thù cho các loại hình sản xuất, cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để có được thông tin xác thực về sự tuân thủ quy định và các trường hợp vi phạm, với thời gian nhanh nhất và chi phí ít nhất.

- Sử dụng các chỉ thị sinh học (nhất là ở khu vực nguồn tiếp nhận nước thải), các phương pháp đánh giá nhanh, kết hợp với các phương thức quan trắc truyền thống. Bên cạnh các chỉ tiêu về nước thải, cần quan tâm đến kiểm tra xử lý mùi, tiếng ồn, bùn và chất thải rắn các loại từ trạm xử lý nước thải.

3.3. Nhóm giải pháp trong cơ cấu và địa bàn đầu tư các dự án công nghiệp Đà Loan tại Việt Nam:

- Tập trung vào các ngành nghề có thế mạnh của các doanh nghiệp Đà Loan như công nghệ chế biến, chế tạo, công nghiệp nhẹ.

- Loại bỏ một số ngành nghề có tổng vốn đầu tư thấp và yếu điểm hơn so với các nhà đầu tư khác.

- Cơ cấu lại địa bàn đầu tư cho các doanh nghiệp Đà Loan, không cho đầu tư dàn trải trên toàn lãnh thổ Việt Nam để tạo điều kiện tốt trong công tác quản lý giám sát của cơ quan Nhà nước.

- Dự án chưa triển khai đã quá thời hạn quy định mà chủ đầu tư không có năng lực tài chính; dự án không phù hợp với định hướng mới thì cần thu hồi giấy phép đầu tư. Dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường nhưng vướng mắc một số vấn đề cụ thể, kể cả chính sách ưu đãi thì tiếp cận với nhà đầu tư để giải quyết từng trường hợp theo quan điểm lợi ích kinh tế-xã hội.

- Đối với Nhà nước bằng vai trò quản lý, điều tiết quy hoạch vùng, giới thiệu các vùng có điều kiện thuận lợi với nhà đầu tư Đài Loan để tạo thêm nguồn vốn mới cho các vùng khó khăn như phát triển theo kịp được các tỉnh, thành phố khác, góp phần tạo sự chuyển dịch đầu tư theo vùng, giảm sự phát triển mất cân đối như hiện nay.

3.4. Nhóm giải pháp về liên doanh Việt Nam - Đài Loan:

- Các doanh nghiệp Việt Nam trước khi bắt tay hợp tác với các doanh nghiệp Đài Loan cần phải tìm hiểu rõ ràng về nguồn gốc của doanh nghiệp đó.

- Nâng cao công tác quản lý trong doanh nghiệp tạo sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp cùng tham gia vào trong liên doanh.

- Trong quá trình tiếp cận vốn đầu tư nước ngoài, chúng ta cũng phải xác định sẽ phải trả giá trên một số mặt: thị phần nội địa bị thu hẹp, chia sẻ, một số doanh nghiệp nội địa không đứng vững trong cạnh tranh sẽ bị phá sản, tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên lao động bị khai thác...vì không có sự trả giá này thì các nhà đầu tư (mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận) không bao giờ đầu tư vào Việt Nam, nhưng phải tính toán sao cho cái giá phải trả không quá đắt.

- Kinh nghiệm thu hút vốn đầu tư ở một số nước trong khu vực cho thấy nếu không tính toán và suy xét kỹ lợi ích và hậu quả khi cho phép một dự án đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động thì dẫn tới hậu quả khôn lường đối với nền kinh tế - xã hội. Khi cho phép dự án đầu tư nước ngoài đi vào hoạt động phải xác định tinh thần thoả thuận bình đẳng cùng có lợi.

3.5. Nhóm giải pháp về an ninh chính trị - xã hội các dự án công nghiệp Đài Loan tại Việt Nam:

- Lợi ích quốc gia thể hiện trên các khía cạnh: trật tự an ninh xã hội, an ninh quốc phòng, an ninh kinh tế - tài chính, sự phát triển sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp nội địa, an toàn về môi sinh môi trường, đảm bảo lối sống văn hoá lành mạnh.

- Cần loại bỏ ngay các dự án đầu tư của Đài Loan có những biểu hiện làm ảnh hưởng đến an ninh chính trị tại địa phương.

- Giám sát chặt chẽ mọi hoạt động của doanh nghiệp trên lĩnh vực an ninh quốc phòng.

- Xây dựng quy chế phối hợp giữa ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế các các nhà đầu tư Đài Loan với cơ quan công an tỉnh, thành phố về công tác đảm bảo an ninh trật tự.

- Nghiêm cấm các doanh nghiệp Đài Loan chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án cho doanh nghiệp nước ngoài khác đặc biệt là các doanh nghiệp của Trung Quốc.

PHẦN 3: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Trong những năm vừa qua tốc độ đầu tư của các doanh nghiệp Đài Loan được tăng lên rõ rệt theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 20/7/2013, trên cả nước đang có 2.260 dự án của các nhà đầu tư Đài Loan đầu tư với tổng vốn đăng kí là 27,4 tỉ USD, xếp thứ 3 trong danh sách các nước, vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Trong đó tập trung nhiều ở các mặt hàng như: Thủy sản, chè, gạo, sắt, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ, giấy, dệt may, giày dép, gốm sứ, điện thoại các loại và linh kiện điện tử... Tuy nhiên trong quá trình triển khai thực hiện dự án công nghiệp các nhà đầu tư nước ngoài còn gặp rất nhiều khó khăn, trở ngại trong các thủ tục hành chính, văn bản pháp luật của Nhà nước, cơ sở hạ tầng, bất đồng ngôn ngữ...

Từ thực tế đó tác giả đã nghiên cứu đề tài: **“Nghiên cứu các giải pháp nhằm giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam”**. Luận văn đã trình bày tính cấp thiết của đề tài, nêu nên mục đích, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu với nội dung như sau:

Đánh giá thực trạng, phân tích các thuận lợi, khó khăn và các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp nhất là các dự án của doanh nghiệp Đài Loan.

Trên cơ sở phân tích số liệu, cơ sở khoa học, cơ sở pháp lý và tình hình thực tiễn đang gặp phải luận văn đã đề ra các nhóm giải pháp giải quyết các bất cập trong giai đoạn xây dựng các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam.

Trên cơ sở khoa học, lý luận và kết quả phân tích đánh giá số liệu luận văn đã đề ra một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện triển khai các dự án công nghiệp nhất là các dự án công nghiệp của Đài Loan tại Việt Nam. Trong khuôn khổ của nghiên cứu, hạn chế về thời gian, trình độ chuyên môn nên đề tài không tránh khỏi những thiếu sót, tác giả rất mong nhận được nhiều sự góp ý của quý thầy, cô để đề tài được hoàn thiện hơn nữa và trở thành một tài liệu tham khảo cho những người quan tâm./.

2. Kiến nghị:

- Tiếp tục đẩy nhanh cải cách thủ tục hành chính, công khai minh bạch các thủ tục hành chính và các dịch vụ công.

- Hoàn thiện các văn bản pháp quy liên quan tới các dự án đầu tư nước ngoài tránh chồng chéo, cụ bộ.

- Rà soát những dự án đã có chủ trương đầu tư, những dự án xây dựng đã được cấp, cho thuê đất..... Yêu cầu chủ đầu tư định kỳ hàng tháng, hàng quý báo cáo tiến độ, chất lượng, khối lượng công việc thực hiện về ban quản lý khu công nghiệp.

- Tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật cả trong và ngoài các khu công nghiệp.

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, qui phạm của Việt Nam để hội nhập với khu vực và thế giới.

- Ưu tiên các doanh nghiệp Đài Loan sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, có nguồn tài chính minh bạch và ổn định.

- Cơ cấu lại các nhóm ngành và địa bàn đầu tư để phát huy hết khả năng của các doanh nghiệp Đài Loan.

- Nâng cao ý thức cảnh giác đối với những thế lực thù địch núp dưới bóng doanh nghiệp Đài Loan để thao túng hệ thống chính trị, kinh tế... của nước ta.

PHẦN 4: TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TÀI LIỆU VĂN BẢN PHÁP LUẬT:

1. Luật Xây dựng số: 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
2. Luật đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
3. Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
4. Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
5. Luật số 38/2009/QH12 ngày 19/06/2009 của Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
6. Quyết định số 17/2000/QĐ-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ngày 02/8/2000, quy định về quản lý chất lượng công trình
7. Thông tư 16/2000/TT-BXD ngày 11 tháng 12 năm 2000 của Bộ Xây dựng hướng dẫn việc quản lý đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam
8. Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.
9. Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ quy định về Khu công nghiệp, Khu Chế xuất và Khu kinh tế;
10. Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế;

11. Thông tư số 03/2009/TT-BXD ngày 26/3/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

12. Thông tư số 19/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý đầu tư xây dựng công trình trong khu công nghiệp và khu kinh tế.

13. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về xây dựng công trình công nghiệp ở Việt Nam

2. TÀI LIỆU TẠP CHÍ KHOA HỌC:

1. Việt Đức (2010), *Quy hoạch khu công nghiệp ở Việt Nam - Bất cập và giải pháp*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số tháng 10 năm 2010.

2. Nguyễn Xuân Ninh (2010), *Quy hoạch công trình hạ tầng xã hội khu công nghiệp*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số tháng 10 năm 2010.

3. TS. Trần Văn Sử (2010), *Khu công nghiệp Việt Nam liệu có phát triển bền vững*, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam, số tháng 8 năm 2010.

4. Phạm Văn Lợi (2010), *Các vướng mắc bất cập của chính sách pháp luật về quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các khu công nghiệp*, Viện khoa học quản lý môi trường

5. Diễn đàn Đầu tư báo Công thương, *Phát triển ô ạt các khu công nghiệp ở Việt Nam - Hệ lụy khôn lường*.

6. Văn Sơn (2011), *Chậm giải ngân các dự án FDI: Yếu tố dự án ảo*, Thông tấn xã Việt Nam 02/2/2011

7. GS. Nguyễn Quốc Khải (Kiều bào Mỹ), *Tình trạng thiếu hụt điện tại Việt Nam*, Truy cập <http://www.niemtin.free.fr>.

8. Nguyễn Huế (2013), *Doanh nghiệp Đà Loan tìm cơ hội hợp tác tại Việt Nam*, Báo Hải quan ngày 29/7/2013.

9. Xuân Thái (2013), *Hàng trăm ha đất giao cho dự án bỏ hoang nhiều năm*, Báo Đại đoàn kết 04/4/2013

10. Kỷ yếu hội nghị 25 năm đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư năm 2013.

11. Hoàng Minh Lâm (Phó giám đốc Trung tâm tiết kiệm năng lượng Hà Nội), *Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả hướng đến phát triển bền vững*, Tạp chí Kinh tế và dự báo số 17/2013.

12. Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (2010), *Những trở ngại về cơ sở hạ tầng của Việt Nam*.

13. Các báo cáo đầu tư của Vụ Đầu tư nước ngoài, Vụ Quản lý dự án - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Báo điện tử <http://www.khucongnghiep.com.vn>

3. SÁCH:

PGS. TS. Trịnh Quốc Thắng (2007), *Quản lý dự án đầu tư xây dựng*, NXB Xây Dựng, Hà Nội.